



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 24

Ngày 31 tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

29/09/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 26/2022/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Điều 29 quy định về quản lý thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La	4
29/09/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 27/2022/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 62/2005/QĐ-UB ngày 14/5/2005 của UBND tỉnh về quy định phạm vi và thời gian hoạt động của xe công nông tham gia giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La	6
13/10/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 28/2022/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành	8
17/10/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 29/2022/QĐ-UBND về việc ban hành quy định tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Sơn La	17

17/10/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 30/2022/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Điều 6 quy định về quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La	22
17/10/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 31/2022/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.	24

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

31/08/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 117/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ	28
31/08/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 118/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông đến điểm tái định cư Pá Có - Phiêng Khoang, bản Hôm, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La	31
31/08/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 119/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La	33
31/08/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 120/NQ-HĐND về việc hủy bỏ, dừng thực hiện một số dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La	36
31/08/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 121/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án khởi công mới bổ sung thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	41

31/08/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 122/NQ-HĐND về việc điều chỉnh diện tích, loại đất; điều chỉnh một số thông tin của các dự án nhà nước thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua	47
------------	--	----

UBND TỈNH

13/09/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 1897/QĐ-UBND về việc ban hành Bộ tiêu chí Bản, Tiểu khu nông thôn mới; Quy định bản, tiểu khu nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025	57
11/10/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 2120/QĐ-UBND ban hành Danh mục loại dự án, công trình được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, trên địa bàn tỉnh Sơn La	89
14/10/2022	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2148/QĐ-UBND về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn tỉnh Sơn La	92

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Điều 29 quy định về quản lý thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 331/TTr-SXD ngày 19 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Điều 29 quy định về quản lý thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Sơn La như sau:

1. Sửa đổi Điều b, Khoản 4, Điều 29 như sau:

“b) Tham mưu cho UBND tỉnh hướng dẫn, đôn đốc, tiếp nhận, thẩm định việc cấp mới, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường.”

2. Bãi bỏ Điểm b, Điểm c, Điểm d, Khoản 5 Điều 29.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGXV, KT. 30b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 62/2005/QĐ-UB ngày 14/5/2005
của UBND tỉnh về quy định phạm vi và thời gian hoạt động của
xe công nông tham gia giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị quyết số 32/2007/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2007 của
Chính phủ về một số giải pháp cấp bách nhằm kiềm chế tai nạn giao thông và ùn
tắc giao thông;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2721/TTr-
SGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 62/2005/QĐ-UB ngày 14 tháng 5 năm 2005
của UBND tỉnh về quy định phạm vi và thời gian hoạt động của xe công nông
tham gia giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giao thông vận tải;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT (30b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế thành lập,
tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 765/TTr-SNV ngày 06 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành (có Quy chế kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2022 và thay thế Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Cục Pháp chế, Bộ Bội vụ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (20b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành
(Kèm theo Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện.

Điều 2. Hình thức tổ chức

Tổ chức phối hợp liên ngành được tổ chức dưới các hình thức sau: Ban Chỉ đạo, Hội đồng, Ban Tổ chức, Ban Chỉ huy, Tổ công tác, Đoàn công tác và các hình thức tương đương khác.

Điều 3. Chức năng

Tổ chức phối hợp liên ngành giúp UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện, nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

1. Việc thành lập, cơ cấu tổ chức và hoạt động, tổ chức lại và giải thể tổ chức phối hợp liên ngành được thực hiện theo quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức phối hợp liên ngành không thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

3. Tổ chức phối hợp liên ngành không có con dấu riêng; không có Ban thư ký và Văn phòng độc lập với biên chế chuyên trách mà sử dụng bộ máy và biên chế kiêm nhiệm ở các cơ quan chuyên môn của tỉnh, của huyện để làm nhiệm vụ. Trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ vào tính chất, nội dung và phạm vi của nhiệm vụ cần được giải quyết, Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện là người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành khi xét thấy thật sự cần thiết hoặc phân công Phó Chủ tịch UBND cùng cấp là người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành. Đối với các trường hợp khác, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị là người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành.

Điều 5. Điều kiện thành lập

Tổ chức phối hợp liên ngành được thành lập theo các điều kiện sau đây:

1. Theo quy định tại văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và do yêu cầu đặc thù về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương.

2. Khi giải quyết những công việc liên quan đến đối ngoại, quốc phòng, an ninh, huy động nguồn lực lớn, các công trình trọng điểm ở địa phương, những vấn đề quan trọng có tính liên ngành liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan, ban, ngành, tổ chức có liên quan mà trong quá trình phối hợp xử lý còn có những ý kiến khác nhau.

3. Khi xảy ra những vấn đề đột xuất, các sự cố nghiêm trọng như thiên tai, dịch bệnh, tai nạn vượt quá khả năng giải quyết của một cơ quan, ban, ngành, mà cần phải tập trung giải quyết trong thời gian nhất định.

4. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành đối với các trường hợp theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Nhiệm vụ

a) Nghiên cứu, đề xuất UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch, phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành.

b) Giúp UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, điều hòa, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan trong việc giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành; triển khai các nhiệm vụ theo quy định.

c) Xây dựng kế hoạch, chương trình làm việc và giải pháp phân công, huy động các nguồn lực để thực hiện có hiệu lực, hiệu quả nhiệm vụ được giao.

d) Theo dõi, tổng hợp, sơ kết, tổng kết, báo cáo, đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện, đề xuất thi đua khen thưởng với UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện và các cơ quan có thẩm quyền.

2. Quyền hạn

Yêu cầu, đề nghị các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện trong việc thực hiện những vấn đề quan trọng, liên ngành.

Điều 7. Cơ cấu tổ chức của tổ chức phối hợp liên ngành

1. Tổ chức phối hợp liên ngành do Chủ tịch UBND hoặc Phó Chủ tịch UBND đứng đầu gồm:

a) Một trong những cấp phó là Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan được giao làm nhiệm vụ thường trực tổ chức phối hợp liên ngành.

b) Ủy viên là lãnh đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện là đứng đầu gồm:

- a) Một trong những cấp phó là Phó Thủ trưởng cơ quan được giao làm nhiệm vụ thường trực tổ chức phối hợp liên ngành.
- b) Ủy viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÀNH LẬP, TỔ CHỨC LẠI TỔ CHỨC PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH

Điều 8. Đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành

Căn cứ quy định tại Điều 5 Quy chế này, các cơ quan, đơn vị lập hồ sơ, tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan gửi đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành đến Sở Nội vụ (*đối với tổ chức phối hợp liên ngành do Chủ tịch UBND tỉnh thành lập*), Phòng Nội vụ (*đối với tổ chức phối hợp liên ngành do Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập*).

Điều 9. Thẩm quyền thành lập tổ chức phối hợp liên ngành

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập tổ chức phối hợp liên ngành do Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh là người đứng đầu.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập tổ chức phối hợp liên ngành do Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị cấp huyện là người đứng đầu.

Điều 10. Thẩm định hồ sơ thành lập tổ chức phối hợp liên ngành

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm thẩm định việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Phòng Nội vụ có trách nhiệm thẩm định việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện.

3. Hồ sơ thẩm định

Cơ quan đề xuất thành lập tổ chức phối hợp liên ngành gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này. Hồ sơ gửi thẩm định gồm:

- a) Tờ trình về việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành, trong đó nêu rõ sự cần thiết, thành phần tham gia, nhiệm vụ và thời hạn hoạt động;
- b) Dự thảo Quyết định thành lập;
- c) Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động (*đối với Ban chỉ đạo*);
- d) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- e) Các văn bản pháp luật có liên quan đến việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành.

4. Thời gian giải quyết tại Sở Nội vụ, phòng Nội vụ chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3, Điều này (*trừ những trường hợp phải xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Thường vụ thành ủy, huyện ủy*).

Điều 11. Thủ tục trình thành lập tổ chức phối hợp liên ngành

1. Sở Nội vụ trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định thành lập tổ chức phối hợp liên ngành đối với hình thức Ban Chỉ đạo.

2. Đối với các hình thức tổ chức phối hợp liên ngành khác, sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ. Các sở, ban, ngành hoàn thiện các văn bản trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm thẩm tra và trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Sau khi thẩm định Phòng Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thành lập tổ chức phối hợp liên ngành đối với tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền thành lập của Chủ tịch UBND cấp huyện.

Điều 12. Tổ chức lại tổ chức phối hợp liên ngành

1. Tổ chức lại tổ chức phối hợp liên ngành là việc sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức phối hợp liên ngành dưới các hình thức đổi tên, kiện toàn nhân sự, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách... theo yêu cầu của nhiệm vụ công tác.

2. Tổ chức phối hợp liên ngành được tổ chức lại khi có mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức chồng chéo, trùng lặp hoặc có thay đổi, bổ sung.

3. Quy trình thủ tục, tổ chức lại tổ chức phối hợp liên ngành thực hiện như quy trình, thủ tục thành lập tổ chức phối hợp liên ngành.

Điều 13. Giải thể tổ chức phối hợp liên ngành

1. Tổ chức phối hợp liên ngành xác định được thời gian hoạt động thì tự giải thể theo thời hạn ghi trong quyết định thành lập.

2. Tổ chức phối hợp liên ngành không xác định được thời gian hoạt động thì giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tổ chức phối hợp liên ngành không hoàn thành nhiệm vụ thì bị giải thể.

4. Chủ tịch UBND tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định việc giải thể tổ chức phối hợp liên ngành quy định tại khoản 3 Điều này theo đề nghị của cơ quan thẩm định quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

Chương III**HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH****Điều 14.** Chế độ làm việc

1. Các thành viên tham gia tổ chức phối hợp liên ngành làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Tổ chức phối hợp liên ngành do Chủ tịch UBND hoặc Phó Chủ tịch UBND làm người đứng đầu làm việc theo chế độ đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu.

3. Tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ trưởng hoặc cấp phó các sở, ban, ngành làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

4. Tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ trưởng hoặc cấp phó các cơ quan chuyên môn cấp huyện và tương đương làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 15. Chế độ hội họp

1. Tổ chức phối hợp liên ngành họp định kỳ 06 tháng, 01 năm để thông qua các chương trình, kế hoạch công tác; đánh giá kết quả hoạt động và tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành quyết định triệu tập cuộc họp bất thường, đột xuất để giải quyết công việc.

2. Cơ quan, đơn vị được giao làm nhiệm vụ Thường trực của tổ chức phối hợp liên ngành có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện hội họp; gửi giấy mời và tài liệu liên quan cho thành viên trước cuộc họp ít nhất 02 ngày làm việc.

3. Thành viên tổ chức phối hợp liên ngành có trách nhiệm tham dự và có ý kiến chính thức đối với nội dung cuộc họp. Trường hợp thay thế thì phải báo cáo người chủ trì cuộc họp và chịu trách nhiệm về nội dung tham gia của người được cử dự họp thay thế.

Trường hợp không thể tham gia dự họp thì thành viên phải báo cáo người chủ trì cuộc họp và gửi văn bản tham gia ý kiến về cơ quan, đơn vị được giao làm nhiệm vụ Thường trực trước khi diễn ra cuộc họp.

4. Nếu xét thấy đảm bảo điều kiện và yêu cầu nhiệm vụ, tổ chức phối hợp liên ngành có thể không tổ chức họp trực tiếp và lấy ý kiến thành viên bằng văn bản hoặc tổ chức các hình thức họp khác (*như họp trực tuyến, trao đổi, lấy ý kiến qua điện thoại, hộp thư điện tử, họp trực tuyến,...*) nhằm tiết kiệm thời gian và kinh phí.

Điều 16. Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan thường trực tổ chức phối hợp liên ngành

1. Được sử dụng con dấu, tổ chức bộ máy, phương tiện của cơ quan thường trực để thực hiện nhiệm vụ. Trình người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành ban hành quy định hoặc quy chế tổ chức và hoạt động, thông báo phân công nhiệm vụ, quyết định thành lập tổ chuyên viên giúp việc (*nếu cần*).

2. Tham mưu thực hiện chế độ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

3. Mở sổ theo dõi văn bản, bảo quản hồ sơ, tài liệu của tổ chức phối hợp liên ngành theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc được trang bị theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác do người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành giao.

Điều 17. Quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành

1. Được sử dụng con dấu, tổ chức bộ máy, nhân sự, phương tiện của cơ quan, đơn vị để phục vụ công tác của tổ chức phối hợp liên ngành.

2. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (*đối với cấp tỉnh*), UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện (*đối với cấp huyện*) về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức phối hợp liên ngành.

4. Điều hành, phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

5. Triệu tập, chủ trì các cuộc họp của tổ chức phối hợp liên ngành.

6. Điều động, trung tập chuyên gia.

7. Ban hành Quy định hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành và thành lập Tổ giúp việc cho tổ chức phối hợp liên ngành (*nếu cần thiết*).

Điều 18. Quyền hạn, trách nhiệm của thành viên

1. Thành viên của tổ chức phối hợp liên ngành có trách nhiệm tham gia đầy đủ các hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành, chịu trách nhiệm trước người đứng đầu về những vấn đề được phân công.

2. Thành viên của tổ chức phối hợp liên ngành được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

Điều 19. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Tổ chức phối hợp liên ngành có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả hoạt động định kỳ vào ngày 15 các tháng cuối quý hoặc đột xuất theo yêu cầu của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền thành lập tổ chức phối hợp liên ngành.

2. Các tổ chức phối hợp liên ngành sau khi kết thúc hoặc hoàn thành nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành trong suốt thời gian hoạt động với Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện theo thẩm quyền thành lập (*chậm nhất sau 05 ngày kết thúc hoạt động*).

3. Tổ chức phối hợp liên ngành do Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND đứng đầu thì cấp phó là Thủ trưởng cơ quan được phân công làm nhiệm vụ thường trực có trách nhiệm báo cáo theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều này.

4. Các sở, ban, ngành tổng hợp tình hình hoạt động (*thành lập, tổ chức lại, giải thể*) của các tổ chức phối hợp liên ngành do đơn vị làm cơ quan thường trực định kỳ vào ngày 15 hàng tháng.

5. Báo cáo kết quả hoạt động của các tổ chức phối hợp liên ngành gửi về Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện theo cấp tương ứng. Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động các tổ chức phối hợp liên ngành về Sở Nội vụ (*đối với cấp tỉnh*), phòng Nội vụ (*đối với cấp huyện*).

Điều 20. Kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành sử dụng từ nguồn kinh phí hoạt động của phối hợp liên ngành thường xuyên được bố trí hàng năm của các cơ quan, đơn vị là thường trực của tổ chức phối hợp liên ngành (*trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật*).

Điều 21. Khen thưởng

1. Tổ chức phối hợp liên ngành hoạt động có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

2. Các thành viên của tổ chức phối hợp liên ngành có nhiều thành tích thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

Điều 22. Kỷ luật

1. Tổ chức phối hợp liên ngành hoạt động trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương IV**TRÁCH NHIỆM THI HÀNH****Điều 23. Trách nhiệm thi hành**

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ tổ chức triển khai, đôn đốc thực hiện, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh tình hình thực hiện Quy chế này.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Quy chế này thực hiện hoặc tham mưu việc thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức phối hợp liên ngành theo quy định.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

Sau 30 ngày kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành, các sở, ban, ngành; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thực hiện rà soát, tổng hợp số lượng các tổ chức phối hợp liên ngành đang hoạt động do đơn vị làm cơ quan thường trực gửi về Sở Nội vụ (*đối với cấp tỉnh*), phòng Nội vụ (*đối với cấp huyện*) để xem xét đề xuất việc kiện toàn, sáp nhập, giải thể./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng chống
thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình,
cá nhân trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai
và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 366/TTr-SXD ngày
29 tháng 9 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định tiêu chí bảo đảm yêu
cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia
đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các bộ: Xây dựng; NN&PTNT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Thường trực UBND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KG-VX, NC, KT. 50b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

QUY ĐỊNH**Tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND
ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh Sơn La)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động phòng, chống thiên tai.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân

1. Tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong phòng, chống thiên tai được quy định tại Điều 4 Luật Phòng, chống thiên tai và bảo đảm an toàn công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Tuân thủ các quy định về bảo trì, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa công trình, nhà ở; bảo đảm an toàn cho công trình.

3. Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý, vận hành và sử dụng công trình, nhà ở.

4. Thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp để giảm thiểu các rủi ro thiên tai gây ra.

5. Bảo đảm an toàn về người, trang thiết bị, an toàn công trình và khu vực lân cận do tác động của việc quản lý, vận hành và sử dụng công trình, nhà ở.

Điều 4. Tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân

1. Đối với khu vực nằm trong vùng có nguy cơ về sạt lở đất

Tùy từng mức độ nguy cơ, không nên xây dựng hoặc nếu có xây dựng phải đảm bảo an toàn; có biện pháp gia cố, giằng chống, xây dựng kè chắn đất tại các vị trí mái ta luy có độ dốc lớn.

2. Đối với vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ, lũ quét, ngập lụt

Công trình, nhà ở phải thiết kế xây dựng theo tiêu chí nền nhà cao hơn mức ngập lụt cao nhất tại vị trí xây dựng (*theo quan trắc hoặc theo dõi trong vòng từ 5 năm trở lên*). Công trình, nhà ở phải bảo đảm các yêu cầu: Móng làm bằng thép, bê tông cốt thép, gạch, đá; cột, tường làm bằng thép, bê tông cốt thép, gạch, đá, gỗ bền chắc; sàn làm bằng thép, bê tông cốt thép, gỗ bền chắc; mái làm bằng bê tông cốt thép hoặc vật liệu có chất lượng tốt, đảm bảo khả năng phòng, tránh thiên tai (*hoặc có thể sử dụng các vật liệu có chất lượng tương đương trở lên*).

3. Thường xuyên theo dõi biến dạng, kiểm tra tính ổn định và đánh giá chất lượng của công trình, nhà ở; kiểm tra hệ thống thiết bị điện để có phương án sửa chữa, khắc phục các sự cố hoặc các nguy cơ gây mất an toàn cho công trình, nhà ở.

4. Đối với công trình, nhà ở sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, mái lợp tranh, rá phải thường xuyên kiểm tra và có biện pháp chủ động tu sửa, gia cố, giằng néo trước mùa mưa lũ.

5. Đối với khu vực thường xuyên có có lốc, sét phải lắp đặt hệ thống chống sét cho công trình, nhà ở bảo đảm các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

6. Đối với việc lắp đặt téc nước trên mái nhà

Phải có liên kết chặt bồn nước, giá đỡ và kết cấu tại vị trí đặt bồn (*việc lắp đặt phải tuân thủ hướng dẫn nhà sản xuất, ưu tiên bồn dạng thấp, đặt nằm ngang*). Giá đỡ phải đặt trên mặt cứng, bằng phẳng hoặc có độ dốc nhỏ; không được kê giá téc nước trực tiếp lên vì kèo, xà gồ thép, gỗ hoặc các dạng mái mềm có độ ổn định kém (*tôn, ngói, fibro xi măng...*).

7. Đối với các công trình, nhà ở gắn pano, biển quảng cáo, biển hiệu ngoài trời phải được kiểm tra, gia cố, nếu không bảo đảm phải tháo gỡ để bảo đảm an toàn.

8. Trước mùa mưa lũ phải kiểm tra cơ sở hạ tầng, định kỳ tổ chức nạo vét hệ thống thoát nước xung quanh khu vực công trình, nhà ở, cắt tỉa cây xanh trong phạm vi thuộc quyền sở hữu của mình, có phương án chủ động bảo đảm an toàn cho người, tài sản và công trình, nhà ở khi xảy ra thiên tai.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh

a) Khi xây dựng mới công trình, nhà ở cần tuân thủ các tiêu chí bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai theo Quyết định này, các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý về xây dựng và quy định của pháp luật khác có liên quan (*đối với các công trình hiện có, khuyến khích áp dụng các tiêu chí tại Điều 4 Quyết định này khi nâng cấp, sửa chữa công trình*). Chấp hành sự hướng dẫn, chỉ đạo việc kiểm tra, giám sát, xử lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thường xuyên kiểm tra công trình, nhà ở trước, trong, sau thiên tai, bảo đảm các yêu cầu phòng, chống thiên tai trong phạm vi trách nhiệm của mình. Thực hiện tu sửa, gia cố, giằng chống bảo đảm an toàn cho công trình, nhà ở;

c) Khi phát hiện các hoạt động, hành vi ảnh hưởng đến an toàn công trình, nhà ở và yêu cầu phòng, chống thiên tai, hộ gia đình, cá nhân phải kịp thời thông tin, báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền tại địa phương để được hỗ trợ, ngăn chặn, xử lý, khắc phục.

2. Sở Xây dựng phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các địa phương thực hiện xây dựng công trình, nhà ở tuân thủ quy hoạch xây dựng, bảo đảm an toàn cho công trình, nhà ở và bảo đảm các yêu cầu về phòng, chống thiên tai; hướng dẫn các biện pháp bảo đảm an toàn cho người, nhà ở và công trình xây dựng trước mùa mưa lũ.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn các huyện, thành phố;

b) Thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức về phòng, chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở;

c) Tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở do địa phương quản lý;

d) Khi cấp phép xây dựng công trình, nhà ở cho các hộ gia đình, cá nhân phải bảo đảm các tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở;

đ) Kiểm tra, xử lý các vi phạm bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc sử dụng công trình, nhà ở.

4. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền và triển khai thực hiện Quyết định này;

b) Tổ chức thường trực, chỉ huy việc phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai đối với công trình, nhà ở; thống kê thiệt hại đối với công trình, nhà ở thuộc sở hữu hộ gia đình, cá nhân do thiên tai gây ra trên địa bàn;

c) Hàng năm trước mùa mưa, lũ tổ chức rà soát, đánh giá các công trình, nhà ở trên địa bàn có nguy cơ cao bị ảnh hưởng các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra, báo cáo UBND cấp huyện để đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Điều 6 Quy định về quản lý nghĩa trang
và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo
Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của UBND tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 381/TTr-SXD ngày 10 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Điều 6 Quy định về quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy Sơn La;
- TT HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Trung tâm Thông tin tỉnh Sơn La;
- Các sở, ban, ngành Sơn La;
- UBND các huyện, thành phố Sơn La;
- Lưu: VT, SXD, TH, KXVG, KT.30b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số TTr-STNMT ngày 03 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau

“**Điều 6.** Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Các tổ chức, cá nhân thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ. Khoản 3, Khoản 4 Điều 56 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường từ các nhiệm vụ, dự án sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La vào lưu trữ chuyên ngành (*Sở Tài nguyên và Môi trường*). Việc giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm e Khoản 2 Điều 7 như sau:

e) Các hình thức thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

- Giao nộp thông tin, dữ liệu; tiếp nhận thông tin, dữ liệu từ các tổ chức, cá nhân cung cấp, hiến tặng theo quy định; thu thập, cập nhật dữ liệu đặc tả về thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường tại các cơ quan, tổ chức đang lưu trữ, bảo quản. Nội dung dữ liệu đặc tả thực hiện theo quy định tại Mục 2 Phụ lục II Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường”.

- Quan trắc, điều tra, khảo sát;

- Nghiên cứu, dự báo;

- Tổng hợp, tạo lập thông tin, dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Quy trình thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường”.

4. Bổ sung khoản 5 vào Điều 10 như sau:

“5. Việc tu bổ, phục chế tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường”.

5. Bổ sung Khoản 3 Điều 16 như sau

“3. Quy trình cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 39, Điều 40 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

1. Thực hiện thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ở địa phương theo đúng quy định. Định kỳ hàng năm lập nội dung danh mục, dữ liệu đặc tả thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm gửi báo cáo về tình hình thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 22 như sau:

“ 1. Sở Tài nguyên và môi trường

a) Hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch điều tra, thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo quy định; gửi kế hoạch về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định; tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt

b) Xây dựng, tổ chức công bố danh mục dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và trang Thông tin điện tử của Sở”.

8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 22 như sau:

“5. Các Sở, ban, ngành có liên quan

a) Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 53 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường trong lĩnh vực phụ trách. Cung cấp thông tin, dữ liệu, danh mục, dữ liệu đặc tả thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường) để phục vụ tra cứu, cung cấp, khai thác và sử dụng”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm đ khoản 6 Điều 22 như sau:

“6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

c) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mình tiến hành thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn quản lý; Cập nhật, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định; hàng năm xác định, cung cấp danh mục, dữ liệu đặc tả thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) theo quy định.

đ) Hàng năm, trước ngày 30 tháng 11, báo cáo tình hình thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gửi UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) theo quy định.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, Điều của Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La như sau:

1. Thay thế cụm từ “thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường” bằng cụm từ “danh mục, dữ liệu đặc tả thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.” tại Điểm đ Khoản 2 Điều 7, Khoản 3, Khoản 4 Điều 8 Quy chế này.

2. Bãi bỏ Khoản 1 Điều 13.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ;
- Vụ Chính sách pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Báo Sơn La;
- Các phòng: TH, KT, NC – VP UBND tỉnh;
- Lưu : VT, KT - Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 117/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư
dự án Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 315/BC-KTNS ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ tỉnh Sơn La.

1. Mục tiêu sau điều chỉnh

Đầu tư xây dựng mới bệnh viện và trang thiết bị theo tiêu chuẩn, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

2. Quy mô đầu tư sau điều chỉnh

Đầu tư xây dựng mới công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ được thiết kế với quy mô 150 giường bệnh, với các hạng mục sau:

- Nhà Khám ngoại trú, kỹ thuật nghiệp vụ và hành chính gồm: Khoa Khám bệnh; Khoa xét nghiệm; Khoa chẩn đoán hình ảnh; Các phòng chức năng hành chính quản trị xây dựng khối nhà cao 3 tầng diện tích xây dựng khoảng 1.340m²; diện tích sàn khoảng 4.290m².

- Khu điều trị nội trú xây dựng 02 khối nhà cao 5 tầng gồm: Khoa Dược; Khoa Hồi sức cấp cứu; Khoa Nội tổng hợp; Khoa Ngoại tổng hợp; Khoa Phụ sản; Khoa Nhi; Liên khoa Tai mũi họng - răng hàm mặt - mắt; Khoa Y học cổ truyền diện tích xây dựng khoảng 1.538m²; diện tích sàn khoảng 6.460m².

- Nhà dinh dưỡng cao 2 tầng diện tích xây dựng khoảng 246m²; diện tích sàn khoảng 490 m².

- Khoa truyền nhiễm 02 tầng diện tích xây dựng khoảng 469m²; diện tích sàn khoảng 990 m².

- Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn 01 tầng diện tích xây dựng 250m².

- Nhà tang lễ (đại thể) 01 tầng diện tích xây dựng 270m².

- Các hạng mục phụ trợ: Các hành lang cầu nối và đường dốc có diện tích 220m²; Nhà Ga ra xe ô tô diện tích 210m²; Nhà xe cán bộ nhân viên diện tích 180m²; Nhà xe cho khách diện tích 360m²; Nhà bảo vệ diện tích 24m²; Nhà cơ điện 75m²; Bể nước ngầm có khối tích khoảng 400m³; Cổng, tường rào...

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật: Đường giao thông, sân, cây xanh + vỉa hè + mặt nước, hệ thống cấp thoát nước tổng thể, hệ thống cấp điện toàn khu, hệ thống phòng cháy chữa cháy...

- Hệ thống xử lý nước thải, rác thải: Diện tích xây dựng khoảng 300m² bao gồm nhà điều khiển khu xử lý, nhà hấp rác và bể xử lý nước thải.

- Các thiết bị xây dựng và thiết bị y tế đảm bảo hoạt động của bệnh viện sau đầu tư, phát huy hiệu quả phòng, chống dịch bệnh, khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân và phòng chống dịch bệnh theo tinh thần Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

3. Dự kiến tổng mức đầu tư điều chỉnh: 261.798 triệu đồng.

4. Nguồn vốn đầu tư sau điều chỉnh

- Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 241.000 triệu đồng.

- Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 20.798 triệu đồng (đã bố trí năm 2017 là: 798 triệu đồng).

5. Thời gian thực hiện dự án sau điều chỉnh: Năm 2022 - 2023.

- Cơ cấu nguồn vốn và phân kỳ đầu tư dự án.

DVT: Triệu đồng

Năm	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
		798	Bố trí năm 2017

Năm	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
2022	100.000		
2023	141.000	20.000	

6. Tiến độ thực hiện dự án sau điều chỉnh:

- Năm 2022: Chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án, thực hiện dự án.
- Năm 2023: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, kỳ họp Chuyên đề thứ tám thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dữ).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
đường giao thông đến điểm tái định cư Pá Có - Phiêng Khoang,
bản Hôm, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 315/BC-KTNS ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông đến điểm tái định cư Pá Có - Phiêng Khoang, bản Hôm, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La, như sau:

1. Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 7.119 triệu đồng.

2. Các nội dung khác

Giữ nguyên theo Phụ lục số 93, Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2018 - 2025 và Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ tám thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dững).

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 119/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Trụ sở làm việc Công an xã,
thị trấn thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 315/BC-KTNS ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Quy mô đầu tư sau điều chỉnh

Đầu tư xây dựng 75 trụ sở Công an xã, thị trấn trên địa bàn 10 huyện của tỉnh Sơn La, bao gồm: Nhà làm việc 2 tầng kết hợp chỗ ngủ trực và bếp ăn cho cán bộ chiến sỹ diện tích khoảng 264 m² sàn và các hạng mục phụ trợ (nhà Gara để xe, sân đường nội bộ, cổng, tường rào và một số hạng mục phụ trợ khác). Mua sắm thiết bị cho 197 đơn vị Công an xã, thị trấn trên địa bàn 12 huyện, thành phố của tỉnh Sơn La.

2. Tổng mức đầu tư dự án sau điều chỉnh: 268.065 triệu đồng.

3. Cơ cấu nguồn vốn sau điều chỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng cộng
2022 - 2025	170.000	170.000
2026	98.065	98.065
Tổng	268.065	268.065

4. Địa điểm thực hiện dự án

197 xã, thị trấn trên địa bàn 12 huyện, thành phố của tỉnh Sơn La, trong đó đầu tư xây dựng 75 trụ sở công an tại các địa điểm sau:

- Huyện Sông Mã (12 trụ sở): Xã Nà Nhị, xã Chiềng Sơ, xã Yên Hưng, xã Đứa Mòn, xã Chiềng En, xã Pú Bả, xã Nậm Ty, xã Chiềng Khoong, xã Nậm Mần, xã Chiềng Cang, xã Huổi Một, xã Chiềng Phung.

- Huyện Yên Châu (04 trụ sở): Xã Chiềng Đông, xã Mường Lựm, xã Yên Sơn, xã Sập Vạt.

- Huyện Vân Hồ (08 trụ sở): Xã Chiềng Xuân, xã Xuân Nha, xã Chiềng Yên, xã Suối Bàng, xã Quang Minh, xã Chiềng Khoa, xã Tô Múa, xã Song Khủa.

- Huyện Mai Sơn (09 trụ sở): Xã Chiềng Noi, xã Phiêng Cầm, xã Chiềng Kheo, xã Mường Bằng, xã Mường Bon, xã Chiềng Lương, xã Chiềng Chăn, xã Hát Lót, xã Nà Bó.

- Huyện Thuận Châu (11 trụ sở): Xã Phổng Lãng, xã Nong Lay, xã Mường Bám, xã Long Hẹ, xã Chiềng Pha, xã Phổng Lập, xã Mường É, xã Tông Cọ, xã Bản Lầm, xã Nậm Lầu, xã Chiềng Ngâm.

- Huyện Quỳnh Nhai (04 trụ sở): Xã Mường Sại, xã Chiềng Ôn, xã Cà Nàng, xã Mường Chiên.

- Huyện Bắc Yên (11 trụ sở): Xã Phiêng Ban, xã Hồng Ngải, xã Hua Nhàn, xã Tạ Khoa, xã Háng Đông, xã Làng Chếu, xã Xím Vàng, xã Mường Khoa, xã Hang Chú, xã Pắc Ngà, xã Chim Vàn.

- Huyện Phù Yên (08 trụ sở): Xã Huy Thượng, xã Huy Tân, xã Tường Phù, xã Tường Hạ, xã Mường Lang, xã Sập Xa, xã Đá Đỏ, xã Huy Tường.

- Huyện Mường La (06 trụ sở): Xã Pi Toong, xã Nậm Păm, xã Chiềng Hoa, xã Chiềng San, xã Mường Bú, xã Mường Chùm.

- Huyện Sốp Cộp (02 trụ sở): Xã Sam Kha, xã Púng Bính.

5. Thời gian thực hiện dự án sau điều chỉnh: Năm 2023 - 2026.

6. Tiến độ thực hiện dự án sau điều chỉnh

- Năm 2021 - 2022: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư;
- Năm 2023 - 2026: Triển khai thực hiện dự án, nghiệm thu và quyết toán hoàn thành dự án.

7. Các nội dung khác giữ nguyên theo Phụ lục số 05 kèm theo Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ tám thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dữ).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 120/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc hủy bỏ, dừng thực hiện một số dự án đã được
phê duyệt chủ trương đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 315/BC-KTNS ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND dân tỉnh tại kỳ họp

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ, dừng thực hiện một số dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(chi tiết tại Biểu số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ tám thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dũng).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
HỦY BỎ CÁC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
I	Dự án sử dụng nguồn ngân sách địa phương						
1	Dự án sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Sắt, xã Hua Nhàn huyện Bắc Yên	15/NQ-HĐND, ngày 10/8/2021	UBND huyện Bắc Yên	Bản Suối Sắt, xã Hua Nhàn huyện Bắc Yên	2022 - 2024	25.588	
2	Dự án sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lao, xã Mường Bang, huyện Phù Yên	15/NQ-HĐND, ngày 10/8/2021	UBND huyện Phù Yên	Bản Lao, xã Mường Bang, huyện Phù Yên	2023 - 2025	19.000	
3	Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị các hộ gia đình khu tái định cư Công viên 26/10 thành phố Sơn La	1904/TT-HĐND 04/01/2019	UBND Thành phố	Thành phố	2019	53.572	
4	Dự án Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi di chuyển các hộ gia đình thuộc khu đất Công ty Cổ phần môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La	1904/TT-HĐND 04/01/2019	UBND Thành phố	Thành phố	2019	2.100	
II	Dự án sử dụng nguồn ngân sách trung ương						
1	Dự án Chính trang đô thị: Đoạn QL6 từ Km 180 + 800 - Km 187 + 300	261/NQ-HĐND 11/3/2021	UBND huyện Mộc Châu	Huyện Mộc Châu	2022 - 2025	140.000	

Biểu số 02
DỪNG THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng							
STT	Danh mục dự án	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
A	Dự án dừng thực hiện						
I	Dự án sử dụng nguồn ngân sách trung ương						
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 108 (đoạn từ Co Tông, huyện Thuận Châu - xã Bó Sinh, huyện Sông Mã), tỉnh Sơn La	276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021; 282/NQ-HĐND ngày 26/5/2021	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Huyện Thuận Châu và Sông Mã	2024 - 2027	150.000	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 103, đoạn Km5 – Km32 (Yên Sơn – Nà Cài), huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021; 282/NQ-HĐND ngày 26/5/2021	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	2023 - 2025	130.000	
II	Dự án sử dụng nguồn ngân sách địa phương						
1	Dự án Đường từ cầu bản Nà Lo đến đầu cầu Nậm Păm, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021; 28/NQ-HĐND ngày 30/9/2021	UBND huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	2022 - 2024	60.000	
2	Dự án Đường cảnh quan khu vực đầu đường cao tốc Hòa Bình Mộc Châu, huyện Mộc Châu	276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021	UBND huyện Mộc Châu	Huyện Mộc Châu	2022 - 2024	95.000	
3	Dự án Trung tâm hội nghị huyện Bắc Yên	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	UBND huyện Bắc Yên	Huyện Bắc Yên	2022 - 2024	30.000	

STT	Danh mục dự án	Văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
B	Dự án dừng thực hiện vĩnh viễn						
	Dự án sử dụng nguồn ngân sách trung ương						
1	Dự án khắc phục sạt lở, ngập úng khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	UBND huyện Vân Hồ	Huyện Vân Hồ	2021 - 2024	98.000	Thực hiện quyết toán khối lượng hoàn thành

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 121/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án khởi công mới bổ sung
thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Xét Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 315/BC-KTNS ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư 03 dự án khởi công mới bổ sung thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, gồm:

1. Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng nguy cơ gây trượt, sạt lở đất đá tại bản Ngâm, xã Song Pe, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

2. Dự án đường giao thông đô thị cấp liên khu vực Bệnh viện Đa khoa mới lên khu vực phía Bắc (Tiểu khu 1), thị trấn Ít Ong, huyện Mường La.

3. Dự án cấp nước sinh hoạt cho các xã lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu.

(chi tiết tại Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ tám thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dũng).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN:
BỐ TRÍ SẮP XẾP DÂN CƯ VÙNG NGUY CƠ GÂY TRƯỢT, SẠT LỞ ĐẤT
ĐÁ TẠI BẢN NGẬM, XÃ SONG PE, HUYỆN BẮC YÊN, TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Bố trí ổn định dân cư tại vùng thiên tai nguy hiểm, nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

2. Quy mô đầu tư

- San ủi nền nhà: 94 nền (trong đó 91 nền nhà ở, 01 nền nhà văn hóa, 01 nền nhà lớp học tiểu học, 01 nền nhà lớp học mầm non).

- Hệ thống giao thông:

+ Đường nội bộ GTNT cấp C (TCVN 10380:2014), chiều dài khoảng 1,7 km.

+ Đường vào điểm GTNT cấp B (TCVN 10380:2014), chiều dài khoảng 6,4 km.

- Công trình cấp nước sinh hoạt: Xây dựng 1 đập đầu mối; Xây dựng 5 bể cất áp; Xây dựng 1 cáp treo qua suối; Xây dựng 1 trụ đỡ ống; Xây dựng hệ thống lọc áp lực kép hợp bể điều hoà; Xây dựng 91 téc nước hộ gia đình; Xây dựng tuyến đường ống cấp nước từ đầu mối đến téc nước hộ gia đình tổng chiều dài L = 4,5km; Di chuyển đường ống tưới ra khỏi mặt bằng khu dân cư sang vị trí TĐC mới chiều dài khoảng L=150m;

- Công trình cấp điện sinh hoạt: Đường dây 35kv; Xây dựng mới 1 TBA công suất: 100kVA-35/0,4kV; Đường dây 0,4kV; Công tơ điện: 91 cái;

- Hạng mục nhà lớp học gồm: 01 nhà lớp học mầm non 1 tầng 2 phòng; 01 nhà lớp học tiểu học 1 tầng 2 phòng;

- Nhà văn hóa, với diện tích quy hoạch đất 500m² bao gồm nhà văn hóa và sân thể thao

3. Nhóm dự án: Nhóm C**4. Tổng mức đầu tư dự án: 65.850 triệu đồng****5. Cơ cấu nguồn vốn:**

DVT: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Vốn ngân sách tỉnh (BSCĐ)	Ghi chú
Năm 2023 - 2025	65.850	65.850	
Tổng	65.850	65.850	

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Song Pe, huyện Bắc Yên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Năm 2022: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư.

- Năm 2023 - 2025: Triển khai thực hiện dự án, nghiệm thu và quyết toán hoàn thành dự án.

Phụ lục số 02

**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN: ĐƯỜNG GIAO THÔNG
ĐÔ THỊ CẤP LIÊN KHU VỰC BỆNH VIỆN ĐA KHOA MỚI LÊN KHU
VỰC PHÍA BẮC (TIỂU KHU 1), THỊ TRẤN ÍT ONG, HUYỆN MƯỜNG LA**
(Kèm theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Đầu tư xây dựng công trình nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế, dần hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông theo quy hoạch, mở rộng diện tích đô thị, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư phát triển công nghiệp và phát triển dịch vụ du lịch lòng hồ Thủy điện Sơn La.

2. Quy mô đầu tư

- Tổng chiều dài tuyến đường $L = 2,1\text{km}$ (điểm đầu tại khu bệnh viện mới bản Nà Lo; điểm cuối tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong).

- Đường được thiết kế theo cấp đường giao thông đô thị (Tiêu chuẩn Việt nam TCXDVN 104: 2007); $B_n = 25,0\text{m}$; $B_m = 15,0\text{m}$, vỉa hè $B_h = (5 \times 2) \text{ m}$ được lắp các viên bó vỉa, lát gạch và thiết kế các hố trồng cây xanh. Hệ thống rãnh thoát nước bằng BTCT mác 200#, hệ thống điện chiếu sáng và các công trình trên tuyến được thiết kế đồng bộ với tuyến đường.

3. Nhóm dự án: Nhóm B

4. Tổng vốn đầu tư dự kiến: 80.000 triệu đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

5. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

DVT: Triệu đồng

Năm	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
Năm 2025	19.051	
Năm 2026 - 2027	60.949	
Tổng cộng	80.000	

6. Phạm vi, địa điểm: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La.

7. Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2027

8. Tiến độ thực hiện

- Năm 2025: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư, khởi công thực hiện dự án.
- Năm 2026 - 2027: Thực hiện dự án và hoàn thành và quyết toán dự án.

Phụ lục số 03

**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN: CẤP NƯỚC SINH HOẠT
CHO CÁC XÃ LÂN CẬN THỊ TRẤN THUẬN CHÂU, HUYỆN THUẬN CHÂU**
(Kèm theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Dự án được đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho khoảng 1.950 hộ với trên 9.200 nhân khẩu hiện tại và dự tính đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho khoảng 13.700 nhân khẩu sau 20 năm của 03 xã Chiềng Pha, Chiềng Ly và Phổng Lãng, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội.

2. Quy mô đầu tư

Xây dựng công trình có công suất dự kiến khoảng 1.528 m³/ngày đêm; nguồn nước đầu nối vào ống chờ cấp nước tại hồ Lãng Luông; Xây dựng Bể lắng để xử lý chất lượng nước đầu tuyến vào của hệ thống đường ống; Xây dựng và lắp đặt hệ thống lọc trọng lực cho toàn bộ hệ thống cấp nước, lọc trọng lực xử lý chất lượng nước trước khi cấp về từng hộ dân; bể chứa điều hòa; Máy sản xuất dung dịch Clo + bơm định lượng vào bể chứa để khử khuẩn cho nguồn nước; Xây dựng nhà điều hành + nhà trạm bơm; Xây dựng nhà hóa chất; bể lọc trọng lực; Xây dựng nhà trạm bơm cấp 2, bể hút bơm cấp 2; Xây dựng tuyến đường vào nhà điều hành, tường rào; Xây dựng 02 tuyến đường điện; Lắp mới tuyến ống từ nguồn nước về bể lắng Lamén - trạm lọc - bể chứa - trạm bơm, máy bơm - các hộ gia đình; Xây dựng các cấp treo ống, hố van điều tiết cần thiết và các hạng mục khác; Lắp mới toàn bộ đầu nối, trụ vòi tại các hộ gia đình.

3. Nhóm dự án: Nhóm C

4. Tổng vốn đầu tư dự kiến: 40.000 triệu đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

5. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

DVT: Triệu đồng

Năm	Tổng vốn đầu tư	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh
Tổng	40.000	40.000
Năm 2025	10.000	10.000
Năm 2026-2027	30.000	30.000

6. Phạm vi, địa điểm

Xã Chiềng Pha, Phổng Lãng, Chiềng Ly, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2027.

8. Tiến độ thực hiện:

- Năm 2025 - 2026: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư, khởi công thực hiện dự án.

- Năm 2027: Hoàn thành và quyết toán dự án.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 122/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh diện tích, loại đất; điều chỉnh một số thông tin của các dự án nhà nước thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 315/BC-KTNS ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh diện tích, loại đất, điều chỉnh một số thông tin của các dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết, như sau:

1. Điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi và điều chỉnh một số thông tin của 10 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019, Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021, Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2022, Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2022, Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022.

(có Biểu số 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh diện tích, loại đất và điều chỉnh một số thông tin của 07 dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020; Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021, Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021; Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2022; Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022.

(có Biểu số 02 kèm theo)

3. Sau điều chỉnh, thống nhất danh mục 02 dự án trình Thủ trưởng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

(có Biểu số 03 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ tám thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH VÀ ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ THÔNG TIN
CỦA DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM														SỐ 24/NGÀY 31-10-2022																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Hội đồng nhân dân đã thông qua						Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m2)				Điều chỉnh tên dự án	Điều chỉnh thông tin khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Nguồn vốn thực hiện			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó			so sánh tăng, giảm (-)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
					Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐĐ)	Vấn bản ghi vốn, quyết định chủ trương, VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		Đất trồng lúa				Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐĐ)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
A	Dự án điều chỉnh diện tích + Điều chỉnh tên dự án																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			

			Hội đồng nhân dân đã thông qua							Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m2)				Điều chỉnh tên dự án	Điều chỉnh thông tin khác		
			Trong đó			Nguồn vốn thực hiện				Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó					Số sánh tăng, giảm (-)	
			Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐĐ)	Văn bản ghi vón, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	Đất trồng lúa		Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐĐ)	Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐĐ)		
3	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐĐ)	Văn bản ghi vón, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐĐ)	so sánh tăng, giảm (-)	Điều chỉnh tên dự án	Điều chỉnh thông tin khác

[illegible]

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Hội đồng nhân dân đã thông qua						Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m2)				Điều chỉnh tên dự án	Điều chỉnh thông tin khác		
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Nguồn vốn thực hiện			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐĐ)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		Đất trồng lúa			Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, đất RĐĐ)
1	Chinh trang đô thị TK1 TT Yên Châu, Khu dân cư nông thôn xã Viêng Lán	TT Yên Châu, xã Viêng Lán	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	118.500	97.800		20.700	177/NQ-HĐND ngày 28/2/2020	Ngân sách huyện	542.000					Điều chỉnh từ nguồn vốn ngân sách huyện "Chia số đất + huy động khác"	

Biểu số 02

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH VÀ ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ THÔNG TIN CỦA DỰ ÁN
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh)

STT		Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Hội đồng nhân dân đã thông qua								Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)				Điều chỉnh tên dự án	Diện tích chuyển mục đích
				Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích	Trong đó		Nguồn vốn thực hiện			Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích	Trong đó		So sánh tăng, giảm (-) diện tích chuyển mục đích	
							Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)			Đất trồng lúa	Đất rừng PH		
A		Dự án điều chỉnh diện tích + Điều chỉnh tên dự án															
Huyện Sông Mã																	
1		Bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để xây dựng nhà ở thương mại, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Hưng Mai (đoạn ngã tư đường 2 km về phía hạ lưu)	Xã Nà Nghịu	34/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	46.300	46.000	46.000		31/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 huyện Sông Mã	Nguồn vay quỹ phát triển đất	10.000	53.895	41.948	41.948		-4.052	Khu dân cư mới Hưng Mai tại xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã
		Huyện Mộc Châu + Vân Hồ															
2		Dự án Khu khách sạn và dân cư dịch vụ, khu biệt thự núi và Resort nghỉ dưỡng thuộc Khu	Xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	70/NQ-HĐND ngày 20/01/2022	162.000	2.500	2.500		780/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh;	Vốn của Nhà đầu tư	750.000	182.773	5.721	5.721		3.221	Khu dân cư mới (khu vực 2.5, 2.6, 2.10) tại xã

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Hội đồng nhân dân đã thông qua								Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)				Điều chỉnh tên dự án	Điều chỉnh thông tin khác	
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích	Trong đó		Nguồn vốn thực hiện		Số tiền (Triệu đồng)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích	Trong đó				So sánh tăng, giảm (-) diện tích chuyển mục đích
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn				Đất trồng lúa	Đất rừng PH			
B	Điều chỉnh, bổ sung diện tích	Xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ		433.900	282.000	92.000	190.000	311-CV/TU ngày 15/3/2021; 1385-CV/TU ngày 01/01/2022 của Tỉnh ủy		1.050.000	401.047	91.075	91.075	-190.925	Phiềng Luông, huyện Mộc Châu, xã Chiềng Khoa huyện Vân Hồ, thuộc Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu		
Huyện Thuận Châu																	
1	Đường dây 110KV đầu nối Thủy điện Bó Sinh vào lưới điện quốc gia		Các xã: Co Ma, Co Tông, Púng Tra, Nậm Lầu, Chiềng Bôm, Chiềng Lỵ, Phông Lăng	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	8.100	3.500	1.500	2.000	787/QĐ-UBND ngày 21/4/2021 của UBND tỉnh	Vốn nhà đầu tư	150	9.600	5.000	1.500	3.500	1.500	
	Huyện Quỳnh Nhai																
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát, xã Cà Nàng	Xã Cà Nàng	252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	30.000	20.000	20.000		261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; 1070/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	NS tỉnh + huyện	19553,00	35000	7.500	7500,00		-12.500		
	Huyện Vân Hồ																

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Hội đồng nhân dân đã thông qua										Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)				Điều chỉnh tên dự án	Điều chỉnh thông tin khác
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích	Trong đó		Nguồn vốn thực hiện			Số tiền (Triệu đồng)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích	Trong đó		So sánh tăng, giảm (-) diện tích chuyển mục đích		
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	Đất				Đất rừng PH				
3	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pá Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ, Chiềng Xuân	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	580.000	156.000	66.000	90.000	24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020 của huyện; 261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của tỉnh	Ngân sách tỉnh	60.000	141.600	20.300	6.000	14.300	-135.700			
C	Điều chỉnh tên dự án																	
	Huyện Phú Yên																	
1	Khu dân cư phía Đông thị trấn Phú Yên (hạng mục quy hoạch đất ở đô thị)	Xã Quang Huy	52/NQ-HĐND ngày 8/12/2021	111.200	97.400	97.400	97.400	2525/QĐ-UBND của UBND huyện	Nhà đầu tư	70.000,0	-					Khu dân cư mới xã Quang Huy		
D	Điều chỉnh thông tin về nguồn vốn																	
	Huyện Yên Châu																	
1	Chính trang đô thị TK1 TT Yên Châu, Khu dân cư nông thôn xã Viêng Lán	Thị trấn Yên Châu, xã Viêng Lán	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	118.500	97.800	97.800	97.800	177/NQ-HĐND ngày 28/2/2020	Ngân sách huyện	542.000							Điều chỉnh thông tin nguồn vốn gần sách huyện tỉnh "Chủ sở hữu + quy định khác"	

Biểu số 03
DANH MỤC DỰ ÁN TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CHẤP THUẬN
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh)

CÔNG BẢO SƠN LA/Số 24/Ngày 31-10-2022										
STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Sử dụng vào các loại đất			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Nguồn vốn thực hiện	
					Đất rừng PH	Đất rừng DD	Đất trồng lúa		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
	Huyện Thuận Châu									
1	Chỉnh trang đô thị và xây dựng khu dân cư mới tại xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu	Xã Chiềng Ly, TT Thuận Châu	158.300	140.100	140.100			18.200	2755/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND huyện	Vốn nhà đầu tư
	Huyện Bắc Yên									
2	Khu đô thị mới thị trấn Bắc Yên	TT Bắc Yên	364.366	143.500	143.500			220.866	2033/TT HĐND ngày 22/3/2019	Vốn nhà đầu tư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1897/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí Bản, Tiểu khu nông thôn mới; Quy định bản, tiểu khu nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới; Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 367/TTr-SNN ngày 05 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về bản, tiểu khu nông thôn mới; Quy định bản, tiểu khu nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025 (gọi tắt là *Bộ tiêu chí Bản nông thôn mới, Bản nông thôn mới kiểu mẫu*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước ban hành hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu Bản nông thôn mới, hướng dẫn quy định Bản nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan thường trực Chương trình):

- Ban hành quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận Bản nông thôn mới, Bản nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025.

- Xây dựng trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch chi tiết tổ chức triển khai thực hiện các Bản phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới, Bản phần đầu đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu theo đăng ký của các huyện, thành phố (*theo Mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết số 22-NQ/TU*).

- Tổ chức tập huấn, hội nghị cho cán bộ cấp huyện, xã và Bí thư kiêm trưởng bản, các đoàn thể; ban giám sát bản của các bản phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới và Bản phần đầu đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu theo Điều 28, Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kiểm tra, nắm bắt tiến độ thực hiện, kịp thời báo cáo những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai tại cơ sở và đề xuất giải pháp để tổ chức thực hiện hiệu quả.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

3.1. Trên cơ sở Bộ tiêu chí Bản nông thôn mới, quy định Bản nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025 theo Quyết định này, tổ chức rà soát, đánh giá lại hiện trạng các bản, tiểu khu thuộc địa bàn các xã xây dựng nông thôn mới. Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng trước ngày 31 tháng 12 hằng năm gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3.2. Xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai xây dựng Bản nông thôn mới, Bản nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các xã, bản tổ chức thực hiện.

3.3. Rà soát, đăng ký số lượng Bản phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu hằng năm và giai đoạn 2022 - 2025.

4. Thẩm quyền xét, công nhận “Bản nông thôn mới”, “Bản nông thôn mới kiểu mẫu”: Do Chủ tịch UBND huyện, thành phố quyết định.

5. Bản nông thôn mới kiểu mẫu chỉ được xét, công nhận sau khi Bản đã được công nhận Bản đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí bản nông thôn mới tại Quyết định này.

Điều 3. Đối tượng áp dụng, hiệu lực thi hành

1. Bộ Tiêu chí Bản nông thôn mới và quy định bản nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025 áp dụng cho tất cả các bản, tiểu khu thuộc địa bàn 188 xã nông thôn trên địa bàn tỉnh (*trừ các bản, tiểu khu thuộc cấp phường, thị trấn*).

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 15b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục số 01
BỘ TIÊU CHÍ BẢN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
1	Kế hoạch phát triển Bản	1.1. Có kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG hằng năm được UBND xã tổng hợp phê duyệt trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp xã.	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện
		1.2. Có Công chào hoặc Biên chỉ dẫn vị trí địa lý tại đầu tuyến đường Giao thông kết nối vào Bản.	Đạt	Sở Giao thông vận tải	Phòng Kinh tế - hạ tầng
2	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường Trục bản, tiểu khu và đường liên bản, tiểu khu được cứng hóa (<i>Nhựa hóa hoặc Bê tông hóa</i>) và bảo trì hàng năm.	$\geq 85\%$	Sở Giao thông vận tải	Phòng Kinh tế - Hạ tầng
		1.2. Tỷ lệ đường nội bản: đường ngõ xóm; đường vào các công trình công cộng của bản; đường vào nhà các hộ gia đình được cứng hóa.	Đạt 100% Trong đó $\geq 70\%$ được cứng hóa bằng nhựa hóa hoặc bê tông hóa, phần còn lại cứng hóa bằng các vật liệu có sẵn (cấp phối, đá cuội, đá thải tận dụng....) đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.		

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	1.3. Tỷ lệ đường nội đồng, đường vào khu sản xuất tập trung của Bản được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.	$\geq 10\%$ cứng hóa bằng các vật liệu có sẵn (cấp phối, sỏi, đá cuội, đá thải tận dụng...)		
		3.1. Bản có Công trình thủy lợi của bản hoặc liên bản (nếu có) đảm bảo phục vụ tưới tiêu chủ động cho diện tích sản xuất nông nghiệp chủ yếu (khu sản xuất tập trung; Lúa nước 02 vụ, rau màu, nếu có) đạt từ 80% trở lên.	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Phòng Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.	Đạt		
4	Điện	4.1. Tỷ lệ Hộ gia đình được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn cung cấp Điện theo quy định.	99%	Sở Công thương	Phòng Kinh tế - Hạ tầng
		4.2. Hệ thống Điện cấp bản đạt chuẩn: Trạm biến áp (nếu có), hệ thống cột, đường dây, biến bảo...an toàn, đạt chuẩn theo quy định.	Đạt		
		4.3. Tỷ lệ các tuyến đường Trục bản, đường ngõ xóm, khu dân cư tập trung được lắp đặt hệ thống chiếu sáng ban đêm.	100%	Sở Giao thông vận tải	
5	Trường lớp học và giáo dục	5.1. Tỷ lệ Điểm trường, lớp học trên địa bàn Bản (nếu có) đạt chuẩn cơ sở vật chất theo quy định.	100% đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phòng Giáo dục và Đào tạo

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
6	Cơ sở vật chất văn hóa và Văn hóa	5.2. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, xóa mù chữ mức độ 2 trở lên.	100%		
		5.3. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp).	$\geq 70\%$		
		6.1. Bản có nơi sinh hoạt Văn hóa cộng đồng (Nhà Văn hóa của bản hoặc xen ghép sinh hoạt văn hóa liên bản, nhà văn hóa xã...) và các thiết chế Văn hóa: Tăng âm, loa đài, bàn ghế....đạt chuẩn theo quy định.	Đạt		
		6.2. Bản có sân thể thao, điểm vui chơi, giải trí, sinh hoạt Văn hóa cộng đồng theo quy định của Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch.	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và Thông tin
		6.3. Bản có Quy ước, hương ước trong việc thực hiện nếp sống văn minh, giữ gìn bản sắc văn hóa về việc cưới, việc tang và lễ hội, được niêm yết công khai tại nơi sinh hoạt Văn hóa cộng đồng.	Đạt		
		6.4. Bản được công nhận và giữ vững danh hiệu "Bản văn hóa" ít nhất 02 năm liên tiếp đến thời điểm công nhận đạt chuẩn theo quy định.	Đạt		

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
		6.5. Tỷ lệ Hộ gia đình được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa" ít nhất 03 năm liên tục đến thời điểm xét công nhận đạt chuẩn theo quy định	$\geq 80\%$		
7	Thông tin và Truyền thông	Bản có dịch vụ viễn thông, Internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông	Phòng Văn hóa và Thông tin
8	Nhà ở dân cư và các công trình phụ trợ	8.1. Không còn nhà tạm, dột nát tại khu dân cư. 8.2. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố, bán kiên cố	Đạt 100%	Sở Xây dựng	Phòng Hạ tầng - kinh tế
9	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của Bản bằng hoặc cao hơn thu nhập bình quân đầu người của Xã đạt chuẩn nông thôn mới tại thời điểm xét Bản đạt chuẩn.	Đạt	Cục Thống kê tỉnh	Chi cục Thống kê
10	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.	Bằng mức chỉ tiêu vùng do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
11	Lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi của Bản có tay nghề theo lĩnh vực (Nông lâm nghiệp và thủy sản, tiểu thủ công nghiệp....)	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT	Phòng Nông nghiệp và PTNT
12	Mô hình phát triển kinh	Bản có mô hình hoặc cộng đồng bản tham gia mô hình phát triển kinh tế nông thôn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương theo hướng bền vững,	Đạt	1. Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn mô hình phát	

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
	tế địa phương	gắn sản xuất với liên kết tiêu thụ sản phẩm (mô hình phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản; mô hình tiêu thụ công nghiệp; mô hình dịch vụ - du lịch các sản phẩm chủ lực của địa phương).		triển nông lâm nghiệp và thủy sản. 2. Sở Công thương hướng dẫn mô hình tiêu thụ công nghiệp	
				3. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch hướng dẫn mô hình dịch vụ - du lịch.	Phòng Nông nghiệp và PTNT/phòng hạ tầng-kinh tế/Phòng văn hóa
13	Y tế	13.1. Bản có nhân viên Y tế hoặc cộng tác viên dân số đạt chuẩn theo quy định.	Đạt	Sở Y tế	Văn phòng UBND huyện (bộ phận phụ trách y tế)
		13.2. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm Y tế	$\geq 95\%$		
		13.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$		
14	Cảnh quan không gian và chất lượng môi trường sống	14.1. Tỷ lệ hộ gia đình có Cảnh quan, không gian sống xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với phong tục tập quán và định hướng phát triển của địa phương: Nhà ở dân cư và các công trình phụ trợ đảm bảo gọn gàng, ngăn nắp, khoa học, vườn tạp được thường xuyên cải tạo, có vườn rau xanh phục vụ nhu cầu tại chỗ ...	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phòng Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
		14.2. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch, không để nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất thải tràn ra trên các tuyến đường trực chính hoặc tồn đọng tại các khu dân cư tập trung.	100%		
		14.3. Tỷ lệ hộ gia đình phân loại, thu gom và để rác thải sinh hoạt, rác thải sản xuất đúng nơi quy định.	100%		
		14.4. Số tuyến đường Trục bản, ngõ xóm có rãnh thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến	$\geq 80\%$		
		14.5. Tỷ lệ hộ gia đình chỉnh trang công ngõ, cắt tỉa hàng rào hoặc xây dựng kiên cố dọc các tuyến đường trực chính đảm bảo mỹ quan sạch, đẹp.	100%		
		14.6. Tỷ lệ hộ gia đình có Chuồng, trại chăn nuôi đảm bảo các điều kiện vệ sinh chăn nuôi, bảo vệ môi trường.	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT	Phòng Nông nghiệp và PTNT
		14.7. Có bể chứa để thu gom, xử lý bao bì, thuốc BVTV tại các khu sản xuất tập trung, các địa bàn sản xuất của Bản.	Đạt		
		14.8. Tỷ lệ hộ gia đình có cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, có cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%		

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
		14.9. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 60\%$		
		4.10. Các công trình phụ trợ nhà ở: cổng, hàng rào (nếu có), biển số nhà,... đạt chuẩn theo quy định/phù hợp với phong tục tập quán, quỹ đất xây dựng.	Đạt		
		14.11. Tỷ lệ cây xanh tại các tuyến đường trục chính và tại các khu tập trung như nhà Văn hóa, điểm vui chơi Bản đạt tỷ lệ thích hợp.	Đạt		
		14.12. Mai táng, hỏa táng phù hợp với phong tục, tập quán và theo quy hoạch.	Đạt		
15	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	15.1. Chi bộ Bản được xếp loại chất lượng hoàn xuất sắc nhiệm vụ của năm xét đạt chuẩn (hoặc của năm trước liền kề nếu tại thời điểm xét chưa có kết quả đánh giá trong năm đó).	Đạt	Sở Nội vụ	Phòng Nội vụ
		15.2. Bản được tiếp cận thông tin pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp	Phòng Tư pháp
		15.3. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
16	An ninh trật tự xã hội	Bản được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an.	Đạt	Công an tỉnh	Công an huyện

Bộ Tiêu chí Bản nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 gồm: 16 Tiêu chí; 44 Chỉ tiêu.

Phụ lục số 02
QUY ĐỊNH BẢN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh)

Tên	STT	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	1	Có ít nhất 01 mô hình sản xuất: nông nghiệp theo hướng hữu cơ; mô hình sản xuất áp dụng công nghệ cao, bền vững hoặc tiểu thủ công nghiệp gắn với sản phẩm chủ lực của địa phương, đạt hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (sản xuất- kinh tế-văn hóa-du lịch - môi trường và an ninh chính trị).	Đạt	1.Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn mô hình phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản. 2. Sở Công thương hướng dẫn mô hình tiểu thủ công nghiệp gắn với sản phẩm chủ lực của địa phương.	Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng hạ tầng-kinh tế
	2	Có vùng nguyên liệu tập trung áp dụng công nghệ cao cho thực hiện mô hình sản xuất hiệu quả.	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Phòng Nông nghiệp và PTNT
	3	Có Tập đoàn, doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc đơn vị cá nhân hợp đồng liên kết chuỗi giá trị sản phẩm ổn định, bền vững từ mô hình sản xuất.	Đạt		
	4	Có ít nhất một sản phẩm được cấp 01 trong các chứng nhận Vietgap, hữu cơ, OCOP hoặc tương đương còn thời hạn, có ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để truy	Đạt	1. Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn Vietgap, hữu cơ, OCOP. 2. Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn truy xuất nguồn gốc sản phẩm.	Phòng Nông nghiệp và PTNT

Tên	STT	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
		xuất nguồn gốc sản phẩm và quảng bá sản phẩm từ mô hình.			
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	5	Thu nhập bình quân đầu người/năm của các hộ thuộc Bản được minh chứng chủ yếu thu từ mô hình sản xuất và cao gấp 1,2 lần so với mức thu nhập theo chỉ tiêu vùng do Ngành Thống kê công bố.	Đạt	Cục Thống kê tỉnh	Chi cục Thống kê huyện

Phụ lục số 03

QUY ĐỊNH BẢN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ DU LỊCH NÔNG THÔN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh)

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 24/Ngày 31-10-2022

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
1	Mô hình Du lịch cộng đồng	Có mô hình Du lịch cộng đồng được công nhận và gắn với bản sắc của dân tộc, địa phương, vùng miền, đạt hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (Du lịch - sản xuất - kinh tế - văn hóa - môi trường và an ninh chính trị).	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin
2	Hộ gia đình tham gia các hoạt động Du lịch cộng đồng tại bản	Có hộ gia đình tham gia các hoạt động Du lịch cộng đồng tại bản.	Đạt		
3	Hướng dẫn viên Du lịch Cộng đồng (yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm)	3.1. Có kiến thức tốt về Môi trường, địa lý, văn hóa, xã hội, lịch sử của địa phương.	Đạt		
		3.2. Có sức khỏe tốt và thể chất phù hợp với các hoạt động hướng dẫn Du lịch.			
		3.3. Có kỹ năng giao tiếp tốt, chuyên nghiệp, thân thiện, tôn trọng và có trách nhiệm.			
		3.4. Tuân thủ quy định và sự phân công của Ban quản lý du lịch cộng đồng (nếu có).			
		4.1. Thông tin đầy đủ, chính xác về các đối tượng tham quan trên tuyến/hành trình của khách Du lịch và những điều cần lưu ý trong giao tiếp với cộng đồng địa phương để tránh các xung đột về Văn hóa (nếu có).			

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
4	Cung cấp thông tin cho Khách Du lịch	4.2. Thông tin, hướng dẫn khách Du lịch tuân thủ các Quy định của Pháp luật, nội qui của điểm du lịch cộng đồng về bảo tồn tự nhiên, bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường.	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin
		4.3. Thông tin chính xác, chân thực về truyền thống và nét đặc sắc văn hóa của địa phương, của cộng đồng dân cư tại điểm du lịch cộng đồng. 4.4. Thông tin về điểm du lịch cộng đồng và các điểm tham quan cần được thống nhất, thể hiện thành các bản thuyết minh cung cấp cho người hướng dẫn du lịch cộng đồng và phổ biến cho cộng đồng.			
		5.1. Yêu cầu về vị trí, thiết kế, kiến trúc, trang thiết bị, tiện nghi - Vị trí đảm bảo gần hoặc trong điểm du lịch cộng đồng - Dễ dàng nhận biết/tìm thấy với khách du lịch. - Có trang thiết bị cơ bản để phục vụ các hoạt động của điểm thông tin du lịch cộng đồng - Xây dựng, thiết kế, trang trí hài hòa với môi trường và văn hóa cộng đồng - Trưng bày, sắp xếp các hiện vật/thông tin làm nổi bật đặc trưng văn hóa cộng đồng - Có khả năng tiếp cận thuận tiện từ các trục đường chính	Đạt		

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
5	Điểm thông tin Du lịch cộng đồng (yêu cầu về vị trí, thiết kế, kiến trúc, trang thiết bị, tiện nghi)	và các điểm tham quan trong khu vực; có bãi đỗ xe. - Có không gian đảm bảo các cấu trúc cơ bản bao gồm: Lối vào/sánh, quầy dịch vụ cung cấp thông tin, khu vực chờ phục vụ của khách, khu vực trưng bày hiện vật/thông tin khu vực hành chính, nhà kho, nhà vệ sinh. - Đáp ứng khả năng tiếp cận cho mọi đối tượng khách du lịch, đặc biệt là người già/người khuyết tật.	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin
		5.2. Yêu cầu quản lý và vận hành của điểm thông tin du lịch: - Có người quản lý, vận hành điểm thông tin du lịch - Cung cấp đúng các thông tin về chất lượng và giá cả dịch vụ tại điểm du lịch cộng đồng. - Sử dụng nguồn lao động tại địa phương. - Thông báo với khách du lịch những quy định trong cách ứng xử, giao tiếp, hành vi và trách nhiệm với cộng đồng địa phương. - Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, khiếu nại của khách du lịch liên quan đến việc cung cấp thông tin về điểm du lịch cộng đồng cho khách. - Thiết lập quan hệ chặt chẽ với cộng đồng địa phương và các cơ sở cung ứng dịch vụ. - Có phương án giải quyết/phối hợp giải quyết các tình huống, vấn đề phát sinh cho khách du lịch.		Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
6	Dịch vụ tham quan Du lịch	- Nhân viên của điểm thông tin phải được tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về du lịch và các vấn đề liên quan đến du lịch cộng đồng.			
		6.1. Yêu cầu đối với chương trình tham quan du lịch cộng đồng - Đảm bảo các mục tiêu, hướng dẫn, quy định và quy tắc ứng xử của du lịch cộng đồng theo quy định - Đảm bảo khách du lịch luôn tuân thủ các quy định của hoạt động du lịch cộng đồng. - Có thông tin về hành trình, dịch vụ, giá cả, rõ ràng. - Có dữ liệu về khách du lịch, bao gồm cả thời gian khởi hành và kết thúc. - Có tính đến các rủi ro có thể xảy ra và có các biện pháp phòng ngừa cụ thể. - Có nội dung/hoạt động nhằm thúc đẩy việc bảo vệ/bảo tồn văn hóa địa phương và môi trường tự nhiên. - Có đầy đủ nội dung thuyết minh đúng về các điểm tham quan trong chương trình. Có các hoạt động trải nghiệm để khách du lịch được tham gia vào các hoạt động lao động/sinh hoạt thường ngày/hoạt động công ích của cộng đồng. - Có nội dung/hoạt động mang tính giáo dục về thiên nhiên, văn hóa bản địa.	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
		- Có yêu cầu/khuyến khích khách du lịch đi bộ hoặc sử dụng các phương tiện thô sơ, truyền thống gắn với đặc trưng tại địa phương để tiếp cận các điểm tham quan. - Có phương án cung cấp dịch vụ phù hợp cho các thị trường khách chuyên biệt.			
		6.2. Tổ chức chương trình tham quan du lịch - Thông báo cho khách du lịch các quy định của Ban quản lý du lịch cộng đồng. - Đảm bảo khách du lịch được mua bảo hiểm du lịch theo đúng quy định. - Đảm bảo khách du lịch được tham gia vào những hoạt động tại địa phương. - Đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin thuyết minh về các điểm tham quan trong chương trình đã bán cho khách du lịch. - Thực hiện chương trình đúng nội dung đã truyền thông/quảng cáo và cam kết với khách du lịch. - Phải đảm bảo quy mô nhóm khách du lịch phù hợp với sức - Nhân viên điều hành và người hướng dẫn du lịch cộng đồng phải đảm bảo các điều kiện hành nghề và phải được tập huấn/bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ liên quan đến công việc điều hành, hướng dẫn khách du lịch. - Tổ chức các hoạt động nhằm tạo không khí vui vẻ, thúc	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
		đẩy tương tác giữa cư dân địa phương và khách du lịch. - Đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch cộng đồng tổ chức lấy ý kiến của khách du lịch để có các biện pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tại điểm, khu du lịch cộng đồng, chứa của điểm du lịch cộng đồng.			
7	Dịch vụ ăn uống	7.1. Yêu cầu chất lượng về cung cấp dịch vụ ăn uống - Hoạt động theo Bộ quy tắc ứng xử dành cho cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống du lịch cộng đồng Cung cấp, dịch vụ ăn uống theo yêu cầu của khách du lịch/đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch cộng đồng. - Nhân viên chế biến được đào tạo hoặc tập huấn bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật nấu ăn, pha chế. Thực đơn có niêm yết giá cả và được thể hiện bằng tiếng Việt và ít nhất bằng một ngoại ngữ, khuyến khích sử dụng tiếng Anh. - Đảm bảo thực đơn của tất cả các bữa ăn đều có ít nhất một món ăn truyền thống địa phương và có món tráng miệng. - Bữa ăn được cung cấp đúng thời gian thỏa thuận. - Sử dụng thực phẩm an toàn và các nguyên vật liệu truyền thống của địa phương; không được phép sử dụng động vật hoang dã theo quy định hiện hành.	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
		- Có các món ăn đáp ứng nhu cầu ăn kiêng, ăn chay của khách du lịch. - Có hoạt động cho khách du lịch trao đổi kiến thức, kinh nghiệm và tham gia trải nghiệm chuẩn bị bữa ăn, học các kỹ thuật nấu ăn truyền thống. - Kiểm soát chất lượng dịch vụ ăn uống; có các hình thức để khách du lịch phản hồi ý kiến.			
		2. Yêu cầu quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm - Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành. - Thức ăn phục vụ khách du lịch phải được che đậy để tránh bụi và côn trùng. - Khuyến khích sử dụng nguyên liệu tươi, sản vật địa phương trong chế biến thức ăn, đồ uống. - Khu vực bảo quản, chế biến, ăn uống phải luôn được duy trì sạch sẽ và được cách ly khỏi khu vực nuôi động vật, khu vệ sinh; phải đảm bảo có đủ nước sạch và xà phòng/dung dịch vệ sinh để rửa tay cho nhân viên chế biến và cho khách du lịch. - Dụng cụ chế biến, ăn uống phải được làm sạch trước và sau khi sử dụng. - Nhân viên chế biến/phục vụ phải đảm bảo vệ sinh cá nhân thường xuyên trong quá trình làm việc.		Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
		- Sử dụng các sản phẩm từ vật liệu tự nhiên, phân hủy sinh học khi chứa đựng và đóng gói thực phẩm, thức ăn			
8	Nhà ở có phòng cho khách du lịch	Đảm bảo yêu cầu theo tiêu chuẩn TCVN 7800:2017	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin
9	Các hoạt động trình diễn Văn hóa, văn nghệ truyền thống tại cộng đồng	9.1. Tổ chức hoạt động trình diễn văn hóa, nghệ thuật truyền thống tại cộng đồng - Địa điểm trình diễn nằm trong khu vực của cộng đồng. - Tiết mục trình diễn và thiết kế, trang trí sân khấu phù hợp với bản sắc văn hóa cộng đồng, địa phương. - Sử dụng trang phục truyền thống dân tộc khi trình diễn. - Kiểm soát thời gian tổ chức, tiếng ồn theo quy định hiện hành. - Người trình diễn là thành viên cộng đồng, có kiến thức và kỹ năng trình thành thực, có khả năng thể hiện tiết mục bằng tiếng dân tộc của mình - Đội ngũ tổ chức, biểu diễn có thái độ thân thiện, có kỹ năng giao tiếp đa văn hóa. - Người tổ chức phải có kiến thức chuyên sâu về bản sắc văn hóa cộng đồng, địa phương và chương trình nghệ thuật. - Người dẫn chương trình phải làm nổi bật được giá trị, ý nghĩa của hoạt động trình diễn.	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
		9.2. Nội dung chương trình trình diễn văn hóa, nghệ thuật tại cộng đồng. - Phải làm nổi bật các giá trị đặc trưng, bản sắc văn hóa của cộng đồng, địa phương. - Đảm bảo tính xác thực trong trình diễn các loại hình nghệ thuật truyền thống của cộng đồng. - Kích bản được xây dựng hợp lý, trọn vẹn. - Có sự độc đáo, đặc sắc, hấp dẫn khách du lịch, tạo được ấn tượng tốt đẹp về con người và văn hóa cộng đồng. - Ưu tiên việc trình diễn di sản văn hóa phi vật thể phản ánh bản sắc văn hóa của cộng đồng do chính cộng đồng sáng tạo gìn giữ.	Đạt		
10	Dịch vụ mua sắm sản phẩm địa phương	10.1. Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm sản phẩm địa phương - Có đăng ký kinh doanh và đảm bảo các điều kiện kinh doanh theo quy định hiện hành (không áp dụng đối với các cá nhân, hộ gia đình trực tiếp bán sản phẩm do mình làm ra). - Bán các sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ, sản phẩm truyền thống tại địa phương. - Có niêm yết giá trên mỗi sản phẩm và bán đúng giá niêm yết.	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
		- Thời gian hoạt động phải phù hợp với thời gian sinh hoạt của cộng đồng và có tính đến thời gian hoạt động của khách du lịch. - Nhân viên có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự, dễ nhận diện (đồng phục, bảng tên,...) và có thẻ tư vấn cho khách hàng về các sản phẩm. - Thiết kế, bày trí không gian, sản phẩm sạch đẹp, ấn tượng, thể hiện nét đặc trưng văn hóa cộng đồng. - Có nhân viên biết ít nhất một ngoại ngữ là tiếng Anh để giao tiếp với khách hàng. - Đa dạng các phương thức thanh toán cho khách du lịch, khuyến khích chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt.			
		10.2. Yêu cầu đối với chất lượng sản phẩm địa phương - Thông tin rõ ràng về nguồn gốc, thành phần và chất lượng hàng hóa. - Có hướng dẫn cách sử dụng và bảo quản sản phẩm cụ thể. - Mẫu mã các loại hàng hóa xuất xứ từ địa phương phải được thiết kế mạng đậm nét văn hóa bản địa. - Khuyến khích các sản phẩm thủ công. - Khuyến khích sử dụng nguyên vật liệu và nhân lực của địa phương để sản xuất hàng hóa. - Sản phẩm được bao gói, trưng bày và bảo quản sạch	Đạt		

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
11	Bảo vệ môi trường, vệ sinh, an ninh, phòng chống cháy nổ	đẹp, phù hợp. - Hình thành thông điệp gây ấn tượng về việc thiết kế/chế biến/sáng tạo/ thực hiện ra đặc sản bày bán. 11.1. Bảo vệ môi trường, vệ sinh - Có qui định và quản lý tốt việc áp dụng các quy định về hạn chế gây tiếng ồn, hạn chế khí thải, thu gom và xử lý rác thải, nước thải. - Vệ sinh sạch sẽ tất cả các khu vực: lưu trú, ăn uống, cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm sản phẩm địa phương, nhà vệ sinh, khu sinh hoạt chung, không có mùi hôi, bẩn, bụi, mạt nhện. - Đảm bảo không có các khu vực côn trùng có hại (ruồi, muỗi...) có thể sinh sản và nuôi dưỡng như vũng nước, hộp đựng đồ bỏ đi. - Nhà vệ sinh các khu vực đảm bảo thoát nước tốt, sạch sẽ, được thông gió, đủ ánh sáng và không có mùi hôi. - Có biện pháp tiết kiệm điện, tiết kiệm nước hiệu quả. - Sử dụng ánh sáng tự nhiên tại các khu vực. - Thực hiện đúng các nguyên tắc quản lý rác thải, nước thải, sử dụng bao bì phân hủy sinh học. 11.2. An ninh, an toàn - Đảm bảo đầy đủ, chính xác thông tin về chương trình	Đạt	Công an tỉnh	Công an huyện

STT	Tên tiêu chí	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
		du lịch, mức độ khó khăn, các nguy cơ có thể xảy ra, các biện pháp phòng ngừa an toàn, dịch vụ và các quyền, lợi ích hợp pháp đối với khách du lịch. - Khách du lịch được thông báo ngắn gọn về các yếu tố an toàn trước khi tham gia hoạt động với cộng đồng địa phương hoặc tại cơ sở. - Cung cấp dịch vụ vận chuyển an toàn, đảm bảo an ninh, tiết kiệm chi phí. - Với cơ sở tổ chức cho khách đi bộ, dã ngoại, các tuyến dã ngoại - và đi bộ được đánh dấu và có biển chỉ dẫn rõ ràng theo quy định, hướng dẫn của tổ chức quản lý tại địa phương. - Cơ sở có bến tàu có trang bị đảm bảo an toàn như hàng rào, mặt sàn chống trượt, phao áo cứu sinh.... - Khuyến cáo khách du lịch về những rủi ro có thể xảy ra			
		11.3. Phòng chống cháy nổ - Đảm bảo tuân thủ về yêu cầu về phòng chống, cháy nổ và bố trí hệ thống phòng cháy, chữa cháy đầy đủ theo quy định.	Đạt	Công an tỉnh	Công an huyện
12	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm của các hộ thuộc Bản được minh chứng chủ yếu thu từ mô hình sản xuất và cao gấp 1,2 lần so với mức thu nhập theo chỉ tiêu vùng do Ngành Thống kê công bố.	Đạt	Cục Thống kê tỉnh	Chi cục Thống kê huyện

Phụ lục 04
QUY ĐỊNH BẢN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ VĂN HÓA NÔNG THÔN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh)

Tên	STT	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh: Ban hành Văn bản hướng dẫn	Cấp huyện: Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
Văn hóa nông thôn	1	Có mô hình sinh hoạt Văn hóa cộng đồng được công nhận, nổi trội và gắn với bản sắc của dân tộc, vùng miền, địa phương, đạt hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (Văn hóa-Du lịch-sản xuất-kinh tế-môi trường và an ninh chính trị).	Đạt	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Phòng Văn hóa và thông tin
	2	Có Nhà văn hóa - thể thao của bản đạt chuẩn theo quy định; có đầy đủ các trang thiết bị bảo đảm cho việc tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ của Bản. Khuôn viên nhà văn hóa, khu thể thao Bản sáng - xanh - sạch - đẹp, có tỷ lệ cây xanh phù hợp. Có công chào có nội dung về mô hình bản nông thôn mới kiểu mẫu về Văn hóa.	Đạt		
	3	Các hoạt động Văn hóa, thể thao của bản là hình mẫu, nổi trội của toàn xã, phát huy văn hóa truyền thống dân tộc gắn với bảo vệ cảnh quan môi trường sống.	Đạt		

Phụ lục số 05
QUY ĐỊNH BẢN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
VỀ CẢNH QUAN VÀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh)

Tên	STT	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
Cảnh quan và chất lượng môi trường sống	1	Bản có cảnh quan và chất lượng môi trường sống của khu dân cư tập trung xanh - sạch - đẹp, an toàn gắn với bản sắc của dân tộc, vùng miền, địa phương, đạt hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (Môi trường - sản xuất - kinh tế - văn hóa - du lịch và an ninh chính trị).	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phòng Tài nguyên và Môi trường
	2	Bản có tổ, đội tự quản về bảo vệ môi trường (<i>tổ tự quản thực hiện thu gom, vận chuyển, phân loại tại nguồn chất thải rắn; vệ sinh đường bản, ngõ xóm và các khu vực công cộng</i>); có quy chế, hương ước và chế tài về các hoạt động bảo vệ môi trường hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.	Đạt		
	3	Tỷ lệ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.	100%		
	4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường được thu gom, xử lý theo quy định.	100%		

Tên	STT	Nội dung thực hiện	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
			100%		
			Đạt		
			≥ 75%		
			100%		
	5	Bản có rãnh thoát nước dọc các tuyến đường và biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi phù hợp.			
	6	Không có hộ gia đình chăn, thả động vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.			
	7	Tỷ lệ Chất thải thực phẩm của bản được tận dụng làm phân bón hữu cơ hoặc thức ăn chăn nuôi.			
	8	Các tuyến đường trong bản được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến.			
	9	Các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến trên địa bàn bản phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng môi trường xung quanh.			

Phụ lục số 06

QUY ĐỊNH BÀN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NÔNG THÔN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh)

Nhóm tiêu chí		Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
					Cấp tỉnh Ban hành văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
Mô hình		1. Phát triển dịch vụ nông thôn	Bản có mô hình về ứng dụng công nghệ thông tin (Du lịch, môi trường, giao thông, thủy lợi,...) thực hiện các dịch vụ hành chính công nổi trội, làm điểm của toàn xã, đạt hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (Chuyển đổi số - sản xuất - kinh tế - văn hóa - du lịch, môi trường và an ninh chính trị).	≥ 01	Sở Thông tin và Truyền thông	Phòng Văn hóa và Thông tin
			2.1. Tỷ lệ thuê bao Internet cáp quang trên tổng số hộ dân của bản.	$\geq 50\%$		
			2.2. Tỷ lệ hộ dân/dân số trong Bản được phủ sóng mạng băng rộng di động (3G/4G).	100%		
			2.3. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực công cộng của Bản, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...).	Đạt		
			2.4. Tỷ lệ hộ dân sở hữu ít nhất 01 thiết bị điện thoại thông minh hoặc máy tính có kết nối Internet.	$\geq 70\%$		
Hạ tầng số		2. Hạ tầng kết nối Internet; Sử dụng thiết bị kết nối Internet	2.5. Tỷ lệ cán bộ Bản sử dụng điện thoại thông minh có kết nối Internet.	100%		

CÔNG BÁO SƠN LA/Sô 24/Ngày 31-10-2022

Nhóm tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách	
				Cấp tỉnh Ban hành văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định
Dịch vụ nông thôn	3. Ứng dụng công nghệ số trong sản xuất/kinh doanh nông nghiệp	3.1. Có mô hình ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp, có sự tham gia của người dân. 3.2. Có sản phẩm chủ lực được kinh doanh trên kênh thương mại điện tử.	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Phòng Phát triển nông thôn
	4. Quản Lý nông thôn thông minh	Có hệ thống camera giám sát An ninh.	Đạt	Công an tỉnh	Công an huyện
	5. Y tế nông thôn	5.1. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng các ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ). 5.2. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.	≥ 40% ≥ 85%	Sở Y tế	Văn phòng HDND huyện (UBND huyện) phân phụ trách y tế
	6. Giáo dục nông thôn	6.1. Ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy và thực hành 6.2. Tỷ lệ học sinh có sổ liên lạc điện tử (áp dụng đối với cấp tiểu học, THCS, THPT).	Đạt ≥ 50%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phòng giáo dục và đào tạo
	7. Nâng cao kỹ năng số cho cán bộ và người dân	Tỷ lệ người dân được phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin.	≥ 50%	Sở Thông tin và Truyền thông	Phòng Văn hóa và Thông tin
	8. Sử dụng năng lượng, thủy lợi	8.1. Tỷ lệ hộ dân có sử dụng năng lượng tái tạo/năng lượng sinh học phục vụ sinh hoạt và chiếu sáng. 8.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.	≥ 30% Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Phòng Phát triển nông thôn
Môi trường và Ứng phó BĐKH					
CÔNG BAO SON ĐÀ SƠN 24/ Ngày 31-10-2022					
87					

Nhóm tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách		88
				Cấp tỉnh Ban hành văn bản hướng dẫn	Cấp huyện Tổ chức hướng dẫn, đánh giá và thẩm định	
Kết nối xã - bản	9. Môi trường nông thôn và Ứng phó BĐKH	9.1. Có theo dõi và kiểm soát tình hình đốt rơm rạ, xả thải nông nghiệp gây ô nhiễm môi trường.	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Phòng Phát triển nông thôn	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 24/Ngày 31-10-2022
		9.2. Người dân nhận thông tin lịch trình thu gom rác thải qua ứng dụng công nghệ số.	Đạt			
		9.3. Người dân kịp thời nhận thông tin và được hướng dẫn biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu qua kênh thông tin tuyên truyền.	Đạt	Sở tài nguyên và Môi trường	Phòng tài nguyên và môi trường	
	10. Kết nối xã hội	10.1. Thông tin liên lạc của tất cả cán bộ chính quyền được công khai cho người dân.	Đạt			
		10.2. Có xây dựng nhóm hành động địa phương để hỗ trợ, hướng dẫn người dân trong xây dựng NTM và chuyển đổi số.	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông	Phòng Văn hóa và Thông tin	
		10.3 Có Công cụ chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các Bản/xã, người dân trên nền tảng số.	≥ 01			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2120/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục loại dự án, công trình được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ ý kiến các Bộ ngành Trung ương về danh mục dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La: Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 3964/BGDĐT-CSVT ngày 19 tháng 8 năm 2022; Bộ Tài chính tại Công văn số 9540/BTC-ĐT ngày 19 tháng 9 năm 2022; Bộ Xây dựng tại Công văn số 4338/BXD-HĐXD ngày 27 tháng 9 năm 2022; Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch tại Công văn số 3746/BVHTTDL-KHTC ngày 29 tháng 9 năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 476/TTr-SKHĐT ngày 06 tháng 10 năm 2022; Công văn số 1937/SKHĐT-KTN ngày 11 tháng 10 năm 2022 và ý kiến tán thành của các đồng chí thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục loại dự án, công trình xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa có tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia được áp dụng cơ chế đặc thù theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ, gồm:

1. Nhà văn hóa xã;
2. Nhà văn hóa thôn, bản, tiểu khu;
3. Nhà lớp học mầm non, tiểu học;
4. Sân thể thao xã, thôn, bản, tiểu khu;
5. Nhà vệ sinh công cộng;
6. Hệ thống cấp nước sạch, nước sinh hoạt nông thôn;
7. Đường giao thông nông thôn đến bản, tiểu khu, đường nội bản (ngõ, xóm), đường nội đồng;
8. Kênh mương nội đồng;
9. Chợ nông thôn;
10. Các hạng mục khác: Sân bê tông, tường rào, ga ra xe đạp, xe máy, rãnh thoát nước, hạng mục công trình trên đường giao thông nông thôn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy quyền cho Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan quyết định thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và áp dụng các thiết kế sẵn có *(hoặc hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn về thiết kế để thực hiện trong trường hợp dự án có kỹ thuật không phức tạp, không cần thiết phải ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình)* đối với các loại dự án, công trình: Nhà lớp học trường mầm non, tiểu học và các công trình phụ trợ *(nếu có)*; nhà văn hóa của xã, thôn, bản và các công trình phụ trợ *(nếu có)*; sân thể thao thôn, bản *(sân bóng đá, bóng chuyền)*; Nhà vệ sinh công cộng; Chợ nông thôn; các hạng mục khác.

Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan Nghiên cứu, xây dựng quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức phí bảo trì công trình; chi phí hỗ trợ đầu tư, quản lý các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

2. Ủy quyền cho Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan quyết định thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và áp dụng các thiết kế sẵn có *(hoặc hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn về thiết kế để thực hiện trong trường hợp dự án có kỹ thuật không phức tạp, không cần thiết phải ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình)* đối với loại dự án, công trình đường giao thông được áp dụng theo cơ chế đặc thù.

3. Ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan quyết định thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và áp dụng các thiết kế sẵn có *(hoặc hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn về thiết kế để thực hiện trong trường hợp dự án có kỹ thuật không phức tạp, không cần thiết phải ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình)* đối với loại dự án, công trình: Công trình phục vụ nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho người dân trên địa bàn xã, thôn, bản

(công trình cấp nước tập trung, giếng khoan, giếng đào, bể chứa nước, đường ống cấp nước sạch đến hộ gia đình, bể lọc, bể chứa); Kiên cố hóa kênh mương; công trình thủy lợi nội đồng (các tuyến do UBND xã quản lý).

4. Đối với các dự án đã được ban hành thiết kế mẫu còn hiệu lực, yêu cầu các Sở ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật và điều kiện thực tế.

5. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh: Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) theo điểm c, khoản 4, điều 40, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

6. Giao các sở xây dựng chuyên ngành: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

7. Các chủ đầu tư, UBND cấp xã, UBND cấp huyện có trách nhiệm thực hiện các thủ tục đầu tư và triển khai các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định tại Chương IV Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ và các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Sơn La; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Thường trực UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- VP UBND tỉnh (LĐ, các phòng ND, Trung tâm thông tin);
- Lưu VT, TH(V.Hải).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2148/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc
Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; Luật Kiến trúc năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 369/TTr-SXD ngày 30 tháng 9 năm 2022 và Kết quả thẩm định số 217/KQTD-SXD ngày 27 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc với những nội dung sau:

1. Tên hồ sơ

Hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Quy mô, số lượng mẫu kiến trúc

Tổng số 10 mẫu với quy mô sức chứa hội trường gồm 04 loại: 120 chỗ, 160 chỗ, 200 chỗ và 250 chỗ, cụ thể:

2.1. Mẫu Nhà văn hóa NVH-01

- Quy mô hội trường: 120 chỗ (*mẫu cải tạo quy mô 60 chỗ lên 120 chỗ*).

- Tổng diện tích sàn: 228 m².

- Giải pháp kiến trúc, kỹ thuật: Công trình thiết kế 01 tầng nhà khung bê tông cốt thép chịu lực; bước gian 3,90 m (*tính đến tim tường*); bước nhịp 3,30 m (*tính đến tim tường*); cốt nền $\pm 0,00$ m của công trình cao hơn cos mặt hè, rãnh là 0,75m; chiều cao tầng (*tính từ cốt nền $\pm 0,00$ m đến mặt trên trần, sàn*) là 3,90 m; chiều cao mái 1,70 m; chiều cao công trình tính từ mặt hè, rãnh đến đỉnh mái 6,35 m. Nền lát gạch Ceramic kích thước 500 x 500 mm. Tường bao quanh xây gạch chỉ, lăn sơn nước màu ghi nhạt. Mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, tôn dày 0,4mm, vì kèo, xà gồ thép hình, trần thạch cao bả ma tit, lăn sơn màu trắng. Hệ thống cửa đi, cửa sổ khuôn nhôm việt pháp, kính trắng an toàn dày 6,38 mm. Lan can hành lang, hoa sắt trang trí được tổ hợp bằng sắt hộp sơn chống gỉ màu ghi. Bậc tam cấp mài Granitô thủ công màu đỏ sẫm.

- Phân kết cấu, hạ tầng kỹ thuật, dự toán chi tiết và các hạng mục khác: Được thực hiện trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công.

2.2. Mẫu Nhà văn hóa NVH-02

- Quy mô hội trường 120 chỗ.

- Tổng diện tích sàn: 223 m².

- Giải pháp kiến trúc, kỹ thuật: Công trình thiết kế 01 tầng nhà khung bê tông cốt thép chịu lực; bước gian 4,50 m và 3,90 m (*tính đến tim tường*); bước nhịp 3,30 m (*tính đến tim tường*); cốt nền $\pm 0,00$ m của công trình cao hơn cos mặt hè, rãnh là 0,75 m; chiều cao tầng (*tính từ cốt nền $\pm 0,00$ m đến mặt trên trần, sàn*) là 4,20 m; chiều cao mái 1,70 m; chiều cao công trình tính từ mặt hè, rãnh đến đỉnh mái 6,65 m. Nền lát gạch Ceramic kích thước 500 x 500 mm. Tường bao quanh xây gạch chỉ, lăn sơn nước màu ghi nhạt. Mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, tôn dày 0,40mm; vì kèo, xà gồ thép hình; trần thạch cao bả ma tit, lăn sơn màu trắng. Hệ thống cửa đi, cửa sổ khuôn nhôm việt pháp, kính trắng an toàn dày 6,38 mm. Lan can hành lang, hoa sắt trang trí được tổ hợp bằng sắt hộp sơn chống gỉ màu ghi. Bậc tam cấp mài Granitô thủ công màu đỏ sẫm.

- Phân kết cấu, hạ tầng kỹ thuật, dự toán chi tiết và các hạng mục khác: Được thực hiện trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công.

2.3. Mẫu Nhà văn hóa NVH-03

- Quy mô hội trường: 160 chỗ (*mẫu cải tạo quy mô 100 chỗ lên 160 chỗ*).

- Tổng diện tích sàn: 233 m².

- Giải pháp kiến trúc, kỹ thuật: Công trình thiết kế 01 tầng nhà khung bê tông cốt thép chịu lực; bước gian 3,00 m (*tính đến tim tường*); bước nhịp 6,60 m (*tính đến tim tường*); cốt nền $\pm 0,00$ m của công trình cao hơn cos mặt hè, rãnh là 0,75 m;

chiều cao tầng (*tính từ cốt nền $\pm 0,00m$ đến mặt trên trần, sàn*) là 3,90 m; chiều cao mái 1,70 m; chiều cao công trình tính từ mặt hè, rãnh đến đỉnh mái 6,350 m. Nền lát gạch Ceramic kích thước 500 x 500 mm. Tường bao quanh xây gạch chỉ, lăn sơn nước màu ghi nhạt. Mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, tôn dày 0,40 mm; vì kèo, xà gồ thép hình; trần thạch cao bả ma tit, lăn sơn màu trắng. Hệ thống cửa đi, cửa sổ khuôn nhôm việt pháp, kính trắng an toàn dày 6,38 mm. Lan can hành lang, hoa sắt trang trí được tổ hợp bằng sắt hộp sơn chống gỉ màu ghi. Bậc tam cấp mài Granitô thủ công màu đỏ sẫm.

- Phần kết cấu, hạ tầng kỹ thuật, dự toán chi tiết và các hạng mục khác: Được thực hiện trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công.

2.4. Mẫu Nhà văn hóa NVH-04

- Quy mô hội trường: 160 chỗ.

- Tổng diện tích sàn: 285,8 m².

- Giải pháp kiến trúc, kỹ thuật: Công trình thiết kế 01 tầng nhà khung bê tông cốt thép chịu lực; bước gian 3,00 m (*tính đến tim tường*); bước nhịp 8,00 m (*tính đến tim tường*); cốt nền $\pm 0,00$ m của công trình cao hơn cos mặt hè, rãnh là 0,75 m; chiều cao tầng (*tính từ cốt nền $\pm 0,00$ m đến mặt trên trần, sàn*) là 4,50 m; chiều cao mái 1,70 m; chiều cao công trình tính từ mặt hè, rãnh đến đỉnh mái 6,950 m. Nền lát gạch Ceramic kích thước 500 x 500 mm. Tường bao quanh xây gạch chỉ, lăn sơn nước màu ghi nhạt. Mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, tôn dày 0,40 mm; vì kèo, xà gồ thép hình; trần thạch cao bả ma tit, lăn sơn màu trắng. Hệ thống cửa đi, cửa sổ khuôn nhôm việt pháp, kính trắng an toàn dày 6,38 mm. Lan can hành lang, hoa sắt trang trí được tổ hợp bằng sắt hộp sơn chống gỉ màu ghi. Bậc tam cấp mài Granitô thủ công màu đỏ sẫm.

- Phần kết cấu, hạ tầng kỹ thuật, dự toán chi tiết và các hạng mục khác: Được thực hiện trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công.

2.5. Mẫu Nhà văn hóa NVH-05

- Quy mô hội trường: 120 chỗ (*mẫu thiết kế dạng nhà sàn*).

- Tổng diện tích sàn: 290 m².

- Giải pháp kiến trúc, kỹ thuật: Công trình thiết kế 02 tầng nhà khung bê tông cốt thép chịu lực, tầng 1 gồm kho và nhà vệ sinh, tầng 2 là không gian sinh hoạt văn hóa; bước gian 3,00 m và 5,00 m (*tính đến tim tường*); bước nhịp 3,30 m và 4,40 m (*tính đến tim tường*); cốt nền $\pm 0,00$ m của công trình cao hơn cos mặt hè, rãnh là 0,15 m; chiều cao tầng 1 (*tính từ cốt nền $\pm 0,00m$ đến mặt sàn tầng 2*) là 2,38 m; chiều cao tầng 2 (*tính từ cốt sàn +2,380 m đến mặt trên trần, sàn*) là 4,50 m; chiều cao mái 2,30 m; chiều cao công trình tính từ mặt hè, rãnh đến đỉnh mái 9,93 m. Sàn tầng 2 bê tông cốt thép đổ tại chỗ, nền lát gạch Ceramic kích thước 500 x 500 mm. Tường bao quanh xây gạch chỉ, lăn sơn nước màu trắng kết hợp màu ghi đậm. Mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, tôn dày 0,40mm; vì kèo, xà gồ

thép hình; trần thạch cao bả ma tit, lăn sơn màu trắng. Hệ thống cửa đi, cửa sổ khuôn nhôm việt pháp, kính trắng an toàn dày 6,38 mm. Lan can hành lang, hoa sắt trang trí được tổ hợp bằng sắt hộp sơn chống gỉ màu ghi. Bậc thang đổ bê tông cốt thép, mặt bậc ốp đá, tạo nhám chống trơn.

- Phần kết cấu, hạ tầng kỹ thuật, dự toán chi tiết và các hạng mục khác: Được thực hiện trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công.

2.6. Mẫu Nhà văn hóa NVH-06

- Quy mô hội trường: 160 chỗ.

- Tổng diện tích sàn: 380 m².

- Giải pháp kiến trúc, kỹ thuật: Công trình thiết kế 01 tầng nhà khung bê tông cốt thép chịu lực; bước gian 3,30 m; 3,90 m và 4,20 m (*tính đến tim tường*); bước nhịp 5,00 m và 2,40 m (*tính đến tim tường*); cốt nền $\pm 0,00$ m của công trình cao hơn cos mặt hè, rãnh là 0,51m; chiều cao tầng (*tính từ cốt nền $\pm 0,00$ m đến mặt trên trần, sàn*) là 4,70 m; chiều cao mái 2,30 m; chiều cao công trình tính từ mặt hè, rãnh đến đỉnh mái 7,51 m. Nền lát gạch Ceramic kích thước 500 x 500 mm. Tường bao quanh xây gạch chỉ, lăn sơn nước màu ghi nhạt kết hợp màu trắng. Mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, tôn dày 0,40 mm; vì kèo, xà gồ thép hình; trần thạch cao bả ma tit, lăn sơn màu trắng. Hệ thống cửa đi, cửa sổ khuôn nhôm việt pháp, kính trắng an toàn dày 6,38 mm. Lan can hành lang, hoa sắt trang trí được tổ hợp bằng sắt hộp sơn chống gỉ màu ghi. Bậc tam cấp ốp đá Granite tự nhiên màu ghi.

- Phần kết cấu, hạ tầng kỹ thuật, dự toán chi tiết và các hạng mục khác: Được thực hiện trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công.

2.7. Mẫu Nhà văn hóa NVH-07

- Quy mô hội trường: 200 chỗ.

- Tổng diện tích sàn: 365 m².

- Giải pháp kiến trúc, kỹ thuật: Công trình thiết kế 01 tầng nhà khung bê tông cốt thép chịu lực; bước gian 4,00 m và 5,60 m (*tính đến tim tường*); bước nhịp 4,30 m và 5,00 m (*tính đến tim tường*); cốt nền $\pm 0,00$ m của công trình cao hơn cos mặt hè, rãnh là 0,51m; chiều cao tầng (*tính từ cốt nền $\pm 0,00$ m đến mặt trên trần, sàn*) là 4,50 m; chiều cao mái 1,90 m; chiều cao công trình tính từ mặt hè, rãnh đến đỉnh mái 7,91m. Nền lát gạch Ceramic kích thước 500 x 500 mm. Tường bao quanh xây gạch chỉ, trát vữa xi măng, lăn sơn nước màu ghi đậm kết hợp màu trắng. Mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, tôn dày 0,40 mm; vì kèo, xà gồ thép hình; trần thạch cao bả ma tit, lăn sơn màu trắng. Hệ thống cửa đi, cửa sổ khuôn nhôm việt pháp, kính trắng an toàn dày 6,38 mm. Lan can hành lang, hoa sắt trang trí được tổ hợp bằng sắt hộp sơn chống gỉ màu ghi. Bậc tam cấp ốp đá Granite tự nhiên màu ghi.

- Phần kết cấu, hạ tầng kỹ thuật, dự toán chi tiết và các hạng mục khác:
Được thực hiện trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công.

2.8. Mẫu Nhà văn hóa NVH-08

- Quy mô hội trường 200 chỗ.

- Tổng diện tích sàn: 381 m².

- Giải pháp kiến trúc, kỹ thuật: Công trình thiết kế 01 tầng nhà khung bê tông cốt thép chịu lực; bước gian 4,50 m và 5,70 m (*tính đến tim tường*); bước nhịp 4,50 m (*tính đến tim tường*); cốt nền $\pm 0,00$ m của công trình cao hơn cos mặt hè, rãnh là 0,51m; chiều cao tầng (*tính từ cốt nền $\pm 0,00$ m đến mặt trên trần, sàn*) là 4,80 m; chiều cao mái 2,89 m; chiều cao công trình tính từ mặt hè, rãnh đến đỉnh mái 8,58 m. Nền lát gạch Ceramic kích thước 500 x 500 mm. Tường bao quanh xây gạch chỉ, lăn sơn nước màu ghi đậm kết hợp màu trắng. Mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, tôn dày 0,40 mm; vì kèo, xà gồ thép hình; trần thạch cao bả ma tít, lăn sơn màu trắng. Hệ thống cửa đi, cửa sổ khuôn nhôm việt pháp, kính trắng an toàn dày 6,38 mm. Lan can hành lang, hoa sắt trang trí được tổ hợp bằng sắt hộp sơn chống gỉ màu ghi. Bậc tam cấp ốp đá Granite tự nhiên màu ghi.

- Phần kết cấu, hạ tầng kỹ thuật, dự toán chi tiết và các hạng mục khác:
Được thực hiện trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công.

2.9. Mẫu Nhà văn hóa NVH-09

- Quy mô hội trường: 250 chỗ.

- Tổng diện tích sàn: 458 m².

- Giải pháp kiến trúc, kỹ thuật: Công trình thiết kế 01 tầng nhà khung bê tông cốt thép chịu lực; bước gian 3,60 m; 3,90 m và 5,00 m (*tính đến tim tường*); bước nhịp 2,55 m và 6,90 m (*tính đến tim tường*); cốt nền $\pm 0,00$ m của công trình cao hơn cos mặt hè, rãnh là 0,51m; chiều cao tầng (*tính từ cốt nền $\pm 0,00$ m đến mặt trên trần, sàn*) là 4,50 m; chiều cao mái 3,00 m; chiều cao công trình tính từ mặt hè, rãnh đến đỉnh mái 8,01 m. Nền lát gạch Ceramic kích thước 500 x 500 mm. Tường bao quanh xây gạch chỉ, lăn sơn nước màu trắng. Mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, tôn dày 0,40 mm; vì kèo, xà gồ thép hình; trần thạch cao bả ma tít, lăn sơn màu trắng. Hệ thống cửa đi, cửa sổ khuôn nhôm việt pháp, kính trắng an toàn dày 6,38 mm. Lan can hành lang, hoa sắt trang trí được tổ hợp bằng sắt hộp sơn chống gỉ màu ghi. Bậc tam cấp ốp đá Granite tự nhiên màu ghi.

- Phần kết cấu, hạ tầng kỹ thuật, dự toán chi tiết và các hạng mục khác:
Được thực hiện trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công.

2.10. Mẫu Nhà văn hóa NVH-10

- Quy mô hội trường: 250 chỗ.

- Tổng diện tích sàn: 446 m².

- Giải pháp kiến trúc, kỹ thuật: Công trình thiết kế 01 tầng nhà khung bê tông cốt thép chịu lực; bước gian 4,20 m và 5,40m (*tính đến tim tường*); bước nhịp 5,50 m và 3,00 m (*tính đến tim tường*); cốt nền $\pm 0,00$ m của công trình cao hơn cos mặt hè, rãnh là 0,51m; chiều cao tầng (*tính từ cốt nền $\pm 0,00$ m đến mặt trên trần, sàn*) là 4,80 m; chiều cao mái 2,70 m; chiều cao công trình tính từ mặt hè, rãnh đến đỉnh mái 8,01m. Nền lát gạch Ceramic kích thước 500 x 500 mm. Tường bao quanh xây gạch chỉ, lăn sơn nước màu ghi đậm kết hợp màu trắng. Mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, tôn dày 0,40 mm; vì kèo, xà gồ thép hình; trần thạch cao bả ma tit, lăn sơn màu trắng. Hệ thống cửa đi, cửa sổ khuôn nhôm việt pháp, kính trắng an toàn dày 6,38 mm. Lan can hành lang, hoa sắt trang trí được tổ hợp bằng sắt hộp sơn chống gỉ màu ghi. Bậc tam cấp ốp đá Granite tự nhiên màu ghi.

- Phần kết cấu, hạ tầng kỹ thuật, dự toán chi tiết và các hạng mục khác: Được thực hiện trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Hoàn thiện Hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc (*kèm theo hướng dẫn áp dụng mẫu*) đảm bảo sự đồng nhất về công năng sử dụng, kiến trúc công trình.

- Chuyên giao hồ sơ thiết kế mẫu kiến trúc cho UBND các huyện, thành phố quản lý theo quy định.

2. UBND các huyện, thành phố

- Có trách nhiệm quản lý hồ sơ thiết kế mẫu; lựa chọn mẫu theo hồ sơ đã được UBND tỉnh phê duyệt và ban hành kèm Quyết định này đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế tại các vị trí dự kiến xây dựng công trình.

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự án và đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa tổ, bản, tiểu khu theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu VT, TH, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com